



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 13 + 14

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

25/01/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 146/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La.	2
29/01/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 170/QĐ-UBND về việc ban hành trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	38

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 146/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 25 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Công văn số 4662-CV/TU ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La, Kế hoạch thực hiện năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 19/TTr-SLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Sơn La năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.

Cụ thể như sau:

Tổng số hộ dân cư trên địa bàn toàn tỉnh Sơn La: 297.380 hộ. Trong đó:

- Tổng số hộ nghèo trên địa bàn tỉnh: 42.147 hộ, chiếm 14,17%.
- Tổng số hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh: 27.050 hộ; chiếm 9,10%.

(chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách phát triển kinh tế, xã hội khác trong năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (B/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Như Điều 3;
- VP UBND tỉnh (LĐ, CVCK, Trung tâm Thông tin);
- Lưu: VT, KGVX, Đại.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

(Đã ký)

Tráng Thị Xuân

Mẫu số 7.1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP NGÀY 27/01/2021 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Huyện/ thành phố	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4=3/1	5	6=5/1
I	Khu vực thành thị	47.876	184.211	155	0,32	808	1,69
1	Thành phố	19.122	74.490	25	0,13	61	0,32
2	Mai Sơn	4.988	18.383	20	0,40	26	0,52
3	Yên Châu	1.152	4.175	7	0,61	-	-
4	Mộc Châu	12.102	46.545	14	0,12	12	0,10
5	Phù Yên	2.611	10.582	10	0,38	3	0,11
6	Bắc Yên	1.483	5.612	40	2,70	20	1,35
7	Thuận Châu	1.580	5.005	8	0,51	1	0,06
8	Mường La	2.726	11.831	29	1,06	676	24,80
9	Sông Mã	2.112	7.588	2	0,09	9	0,43
II	Khu vực nông thôn	249.504	1.157.496	41.992	16,83	26.242	10,52
1	Thành phố	7.500	34.335	53	0,71	134	1,79
2	Mai Sơn	34.663	155.596	4.262	12,30	2.507	7,23
3	Yên Châu	18.372	80.436	3.947	21,48	1.442	7,85
4	Mộc Châu	17.847	75.994	1.026	5,75	979	5,49
5	Vân Hồ	15.297	66.478	2.722	17,79	1.180	7,71
6	Phù Yên	26.275	122.747	4.398	16,74	2.619	9,97
7	Bắc Yên	13.134	67.444	4.171	31,76	2.283	17,38
8	Thuận Châu	37.291	180.539	9.230	24,75	5.027	13,48
9	Quỳnh Nhai	14.840	68.190	686	4,62	625	4,21
10	Mường La	19.744	93.973	3.142	15,91	1.898	9,61

TT	Huyện/ thành phố	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4=3/1	5	6=5/1
11	Sông Mã	32.562	156.270	4.734	14,54	5.599	17,19
12	Sốp Cộp	11.979	55.494	3.621	30,23	1.949	16,27
III	Tổng cộng (I + II)	297.380	1.341.707	42.147	14,17	27.050	9,10
1	Thành phố	26.622	108.825	78	0,29	195	0,73
2	Mai Sơn	39.651	173.979	4.282	10,80	2.533	6,39
3	Yên Châu	19.524	84.611	3.954	20,25	1.442	7,39
4	Mộc Châu	29.949	122.539	1.040	3,47	991	3,31
5	Vân Hồ	15.297	66.478	2.722	17,79	1.180	7,71
6	Phù Yên	28.886	133.329	4.408	15,26	2.622	9,08
7	Bắc Yên	14.617	73.056	4.211	28,81	2.303	15,76
8	Thuận Châu	38.871	185.544	9.238	23,77	5.028	12,94
9	Quỳnh Nhai	14.840	68.190	686	4,62	625	4,21
10	Mường La	22.470	105.804	3.171	14,11	2.574	11,46
11	Sông Mã	34.674	163.858	4.736	13,66	5.608	16,17
12	Sốp Cộp	11.979	55.494	3.621	30,23	1.949	16,27

Mẫu số 7.2

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO NĂM 2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP NGÀY 27/01/2021 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm	
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác ...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm				Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập khẩu với hộ khác, ...
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới			
I	Khu vực thành thị	Hộ	221	45	31	5	7	-	8	-	155	
		Nhân khẩu	721	149	98	7	28	-	34	3	530	
1	Thành phố Sơn La	Hộ	42	9	11	2	3	-	2	-	25	
Nhân khẩu		113	16	42	4	12	-	8	1	72		
2	Mai Sơn	Hộ	35	7	8						20	
Nhân Khẩu		83	24	11							48	
3	Yên Châu	Hộ	7	-	1	-	-	-	1	-	7	
		Nhân Khẩu	11	-	1	-	-	-	4	-	14	
4	Mộc Châu	Hộ	17	1	3	-	-	-	1	-	14	
Nhân Khẩu		62	2	11	2	-	-	4	-	51		
5	Phù Yên	Hộ	12	-	2	-	-	-	-	-	10	
		Nhân Khẩu	42	-	8	-	-	-	-	1	33	

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số hộ nghèo		Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm	
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác ...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập khẩu với hộ khác, ...
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
6	Bắc Yên	Hộ	45	5	3	-	-	-	3	-	40
		Nhân Khẩu	230	26	16	-	-	-	13		201
7	Thuận Châu	Hộ	11	-	3						8
		Nhân Khẩu	34	-	9						25
8	Mường La	Hộ	49	22	-	3	4	-	1,00	-	29
		Nhân Khẩu	143	80	-	1	16	-	5,00	1	84
9	Sông Mã	Hộ	3	1							2
		Nhân Khẩu	3	1							2
II	Khu vực nông thôn	Hộ	52.667	7.866	5.012	246	717	177	1.488	67	41.992
		Nhân Khẩu	248.666	37.208	22.249	2.903	3.274	854	6.584	1.940	198.958
1	Thành phố Sơn La	Hộ	70	13	23	-	8	3	8	-	53
Nhân Khẩu		230	62	79	3	28	6	29	1	150	
2	Mai Sơn	Hộ	5.043	599	316	6	33	26	81		4.262
Nhân Khẩu		23.340	2.531	1.436	105	138	150	346		19.902	
3	Yên Châu	Hộ	4.821	617	481	3	127	-	100	-	3.947

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm		
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác ...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm				Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập khẩu với hộ khác, ...	
								Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo	Tái nghèo			Phát sinh mới
4	Mộc Châu	Nhân Khẩu	21.300	2.758	1.970	15	564	-	380	1	17.502		
		Hộ	1.272	241	76	13	42	-	42	-	1.026		
		Nhân Khẩu	5.535	1.063	295	118	187	-	141	204	4.591		
5	Văn Hồ	Hộ	3.524	382	530	20	65	14	50	1	2.722		
		Nhân Khẩu	15.200	1.751	2.201	157	224	82	186	136	11.719		
6	Phù Yên	Hộ	4.956	565	331	33	103	64	171	33	4.398		
		Nhân Khẩu	23.119	2.771	1.436	181	495	267	824	295	20.612		
7	Bắc Yên	Hộ	4.718	609	208	4	80	2	192	-	4.171		
		Nhân Khẩu	23.719	3.134	1.031	81	411	9	1.003	361	21.257		
8	Thuận Châu	Hộ	12.010	1.527	1.574	55		31	331	14	9.230		
		Nhân Khẩu	55.841	7.263	7.164	636		154	1.445	386	42.763		
9	Quỳnh Nhai	Hộ	859	150	93	2	10	12	50	-	686		
		Nhân Khẩu	3.385	690	406	26	33	53	205	30	2.584		
10	Mường La	Hộ	3.910	521	366	103	58	19	127	18	3.142		
		Nhân Khẩu	19.522	2.393	1.562	864	234	93	496	271	15.797		

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác ...	Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm
				Số hộ thoát nghèo		Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo		Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập khẩu với hộ khác, ...		
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới			
11	Sông Mã	Hộ	7.445	2.241	772	7	114	2	192	1	4.734	
		Nhân Khẩu	36.769	10.930	3.603	717	612	11	856	255	23.253	
12	Sốp Cộp	Hộ	4.039	401	242	-	77	4	144	-	3.621	
		Nhân Khẩu	20.706	1.862	1.066	-	348	29	673	-	18.828	
III	Tổng cộng I + II	Hộ	52.888	7.911	5.043	251	724	177	1.496	67	42.147	
		Nhân Khẩu	249.387	37.357	22.347	2.910	3.302	854	6.618	1.943	199.488	
1	Thành phố Sơn La	Hộ	112	22	34	2	11	3	10	-	78	
		Nhân Khẩu	343	78	121	7	40	6	37	2	222	
2	Mai Sơn	Hộ	5.078	606	324	6	33	26	81	-	4.282	
		Nhân Khẩu	23.423	2.555	1.447	105	138	150	346	-	19.950	
3	Yên Châu	Hộ	4.828	617	482	3	127	-	101	-	3.954	
		Nhân Khẩu	21.311	2.758	1.971	15	564	-	384	1	17.516	
4	Mộc Châu	Hộ	1.289	242	79	13	42	-	43	-	1.040	
		Nhân Khẩu	5.597	1.065	306	120	187	-	145	204	4.642	
5	Văn Hồ	Hộ	3.524	382	530	20	65	14	50	1	2.722	

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm		
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác ...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm				Nguyên nhân: Thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập khẩu với hộ khác, ...	
								Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo	Tái nghèo			Phát sinh mới
6	Phù Yên	Nhân Khẩu	15.200	1.751	2.201	157	224	82	186	136	11.719		
		Hộ	4.968	565	333	33	103	64	171	33	4.408		
		Nhân Khẩu	23.161	2.771	1.444	181	495	267	824	296	20.645		
7	Bắc Yên	Hộ	4.763	614	211	4	80	2	195	-	4.211		
		Nhân Khẩu	23.949	3.160	1.047	81	411	9	1.016	361	21.458		
		Hộ	12.021	1.527	1.577	55	-	31	331	14	9.238		
8	Thuận Châu	Nhân Khẩu	55.875	7.263	7.173	636	-	154	1.445	386	42.788		
		Hộ	859	150	93	2	10	12	50	-	686		
		Nhân Khẩu	3.385	690	406	26	33	53	205	30	2.584		
10	Mường La	Hộ	3.959	543	366	106	62	19	128	18	3.171		
		Nhân Khẩu	19.665	2.473	1.562	865	250	93	501	272	15.881		
		Hộ	7.448	2.242	772	7	114	2	192	1	4.736		
11	Sông Mã	Nhân Khẩu	36.772	10.931	3.603	717	612	11	856	255	23.255		
		Hộ	4.039	401	242	-	77	4	144	-	3.621		
		Nhân Khẩu	20.706	1.862	1.066	-	348	29	673	-	18.828		

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi, chuyển khác, tách, nhập với hộ khác...	Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm		
				Số hộ thoát nghèo				Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập khẩu với hộ khác,...			
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo							
4	Mộc Châu	Hộ	14	4	-	3	4	5	6	7	8	9	
		Nhân Khẩu	50	18	-	-	-	-	2	-	3	-	12
5	Phù Yên	Hộ	4	1	-	-	-	-	-	-	-	-	3
		Nhân Khẩu	13	2	-	-	-	-	-	-	-	-	11
6	Bắc Yên	Hộ	18	4	-	-	-	5	-	1	-	-	20
		Nhân Khẩu	72	9	-	-	-	-	26	-	6	-	95
7	Thuận Châu	Hộ	1										1
		Nhân Khẩu	1										1
8	Mường La	Hộ	799	135	4	7	7	22	-	1	-	-	676
		Nhân Khẩu	3.843	588	16	92	92	80	-	4	2	2	3.233
9	Sông Mã	Hộ	15	7	-	-	-	1	-	-	-	-	9

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi, chuyển khác, tách, nhập với hộ khác...	Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm		
				Số hộ thoát nghèo				Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập khẩu với hộ khác,...	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ cận nghèo			Số hộ cận nghèo	Tái cận nghèo			Phát sinh mới
II	Khu vực nông thôn	Nhân Khẩu	1	2	3	4	5	6	7	8	9		
		Hộ	44	18	-	-	1	-	-	-	-	27	
		Nhân Khẩu	27.777	6.996	3.456	93	6.168	1.615	1.196	31	26.242		
		Hộ	141	43	8	-	13	10	21	-	134		
		Nhân Khẩu	530	162	28	10	62	35	74	3	504		
1	Thành phố Sơn La	Hộ	2.604	802	70	1	576	5	195		2.507		
2	Mai Sơn	Nhân Khẩu	11.502	3.198	318	39	2.154	24	801	382	11.308		
3	Yên Châu	Hộ	1.379	481	132	-	612	6	58	-	1.442		
		Nhân Khẩu	6.177	2.132	578	1	2.725	21	266	-	6.478		
		Hộ	904	163	42	2	241	2	39	-	979		
4	Mộc Châu	Nhân Khẩu	3.992	697	187	93	1.063	3	164	120	4.365		

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi, chuyển khác, tách, nhập với hộ khác...	Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm		
				Số hộ thoát nghèo		Số hộ nghèo trở thành hộ nghèo		Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Tái cận nghèo		Phát sinh mới	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập khẩu với hộ khác,...
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9		
5	Vân Hồ	Hộ	1.922	1.016	47	11	308	6	16	2	1.180		
		Nhân Khẩu	8.399	4.376	186	98	1.350	25	63	123	5.300		
6	Phù Yên	Hộ	2.649	692	123	24	515	56	209	29	2.619		
		Nhân Khẩu	12.266	3.084	554	138	2.406	217	754	169	13.420		
7	Bắc Yên	Hộ	2.066	344	81	1	524	6	113		2.283		
		Nhân Khẩu	10.281	1.811	396	143	2.849	37	504	166	11.487		
8	Thuận Châu	Hộ	6.288	186	2.681	35	119	1.478	44		5.027		
		Nhân Khẩu	31.138	900	13.255	501	545	7.066	535		24.628		
9	Quỳnh Nhai	Hộ	729	283	9	1	110	16	63	-	625		
		Nhân Khẩu	3.111	1.278	30	54	489	72	265	55	2.630		
10	Mường La	Hộ	2.512	1.126	58	15	521	6	58	-	1.898		

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi, chuyển khác, tách, nhập với hộ khác...	Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm	
				Số hộ thoát nghèo				Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Tái cận nghèo			Phát sinh mới	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập khẩu với hộ khác,...		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	
11	Sông Mã	Nhân Khẩu	11.885	5.343	234	258	2.393	28	258	159	8.888	
		Hộ	4.675	1.391	114	3	2.241	4	187	-	5.599	
		Nhân Khẩu	23.010	6.783	612	245	10.930	19	785	839	27.943	
		Hộ	1.908	469	91	-	388	20	193	-	1.949	
12	Sốp Cộp	Nhân Khẩu	8.779	1.937	380	-	1.766	83	778	-	9.089	
		Hộ	28.708	7.171	3.463	100	6.213	1.617	1.215	31	27.050	
III	Tổng cộng I + II	Nhân Khẩu	135.352	32.412	16.786	1.678	28.879	7.633	5.312	2.019	128.319	
1	Thành phố Sơn La	Hộ	199	62	11	-	22	12	35	-	195	
		Nhân Khẩu	721	223	40	12	78	38	123	4	689	
2	Mai Sơn	Hộ	2.626	807	70	1	583	5	197	-	2.533	
		Nhân Khẩu	11.570	3.213	318	43	2.176	24	804	382	11.382	

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi, chuyển khác, tách, nhập với hộ khác...	Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm	
				Số hộ thoát nghèo				Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập khẩu với hộ khác,...
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Tái cận nghèo			Phát sinh mới			
3	Yên Châu	Hộ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
		Nhân Khẩu	1.379	481	132	-	612	6	58	-	1.442	
			6.177	2.132	578	1	2.725	21	266	-	6.478	
4	Mộc Châu	Hộ	918	167	42	2	242	2	40	-	991	
		Nhân Khẩu	4.042	715	187	93	1.065	3	167	120	4.402	
			Hộ	1.922	1.016	47	11	308	6	16	2	1.180
5	Vân Hồ	Nhân Khẩu	8.399	4.376	186	98	1.350	25	63	123	5.300	
			Hộ	2.653	693	123	24	515	56	209	29	2.622
		Nhân Khẩu	12.279	3.086	554	138	2.406	217	754	169	12.047	
6	Phù Yên	Hộ	2.084	348	81	1	529	6	114	-	2.303	
		Nhân Khẩu	10.353	1.820	396	143	2.875	37	510	166	11.582	
			Hộ	6.289	186	2.681	35	119	1.478	44	-	5.028

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác...	Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm	
				Số hộ thoát nghèo				Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập khẩu với hộ khác,...
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ cận nghèo						
9	Quỳnh Nhai	Nhân Khẩu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
		Hộ	31.139	900	13.255	501	545	7.066	535	-	24.629	
		Nhân Khẩu	729	283	9	1	110	16	63	-	625	
10	Mường La	Hộ	3.111	1.278	30	54	489	72	265	55	2.630	
		Nhân Khẩu	3.311	1.261	62	22	543	6	59	-	2.574	
		Hộ	15.728	5.931	250	350	2.473	28	262	161	12.121	
11	Sông Mã	Hộ	4.690	1.398	114	3	2.242	4	187	-	5.608	
		Nhân Khẩu	23.054	6.801	612	245	10.931	19	785	839	27.970	
		Hộ	1.908	469	91	-	388	20	193	-	1.949	
12	Sốp Cộp	Nhân Khẩu	8.779	1.937	380	-	1.766	83	778	-	9.089	

Mẫu số 7.4 - 7.5

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2023
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP NGÀY 27/01/2021 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Huyện/thành phố	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	155	77	66	34	48	43	4	54	29	4	57	59	26	49,7	42,6	21,9	31,0	27,7	2,6	34,8	18,7	2,6	36,8	38,1	16,8
1	Thành phố	25	16	13	1	1	3	-	6	7	3	15	14	9	64,0	52,0	4,0	4,0	12,0	-	24,0	28,0	12,0	60,0	56,0	36,0
2	Mai Sơn	20	8	7	-	-	1	-	3	3	-	1	4	3	40,0	35,0	-	-	5,0	-	15,0	15,0	-	5,0	20,0	15,0
3	Yên Châu	7	5	-	-	-	3	2	6	1	-	-	6	-	71,4	-	-	-	42,9	28,6	85,7	14,3	-	-	85,7	-
4	Mộc Châu	14	9	9	1	1	1	1	-	10	-	10	4	2	64,3	64,3	7,1	7,1	7,1	7,1	-	71,4	-	71,4	28,6	14,3
5	Phù Yên	10	10	10	-	10	3	-	2	4	-	2	6	5	100,0	100,0	-	100,0	30,0	-	20,0	40,0	-	20,0	60,0	50,0
6	Bắc Yên	40	5	6	32	1	30	-	29	2	-	28	-	1	12,5	15,0	80,0	2,5	75,0	-	72,5	5,0	-	70,0	-	2,5
7	Thị trấn Châu	8	8	5	-	6	-	-	-	2	1	-	5	3	100,0	62,5	-	75,0	-	-	-	25,0	12,5	-	62,5	37,5
8	Mường La	29	15	15	-	29	2	1	8	-	-	-	18	3	51,7	51,7	-	100,0	6,9	3,4	27,6	-	-	-	62,1	10,3
9	Sông Mã	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-	1	2	-	50,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-
II	Khu vực nông thôn	41.992	8.396	12.836	4.665	3.979	14.649	2.357	13.906	18.091	5.579	32.442	10.191	5.312	20,0	30,6	11,1	9,5	34,9	5,6	33,1	43,1	13,3	77,3	24,3	12,7
1	Thành phố	53	14	16	9	3	18	3	18	6	2	37	23	18	26,4	30,2	17,0	5,7	34,0	5,7	34,0	11,3	3,8	69,8	43,4	34,0
2	Mai Sơn	4.262	631	1.405	498	233	1.467	735	2.246	2.237	850	3.249	1.399	895	14,8	33,0	11,5	5,5	34,4	17,2	52,7	52,5	19,9	76,2	32,8	21,0
3	Yên Châu	3.947	409	1.021	347	120	1.321	68	1.861	1.808	860	3.602	1.021	356	10,4	25,9	8,8	3,0	33,5	1,7	47,1	45,8	21,8	91,3	25,9	9,0
4	Mộc Châu	1.026	294	438	227	14	460	42	21	265	72	898	389	157	28,7	42,7	22,1	1,4	44,8	4,1	2,0	25,8	7,0	87,5	37,9	15,3
5	Văn Hồ	2.722	1.360	1.110	162	20	874	110	422	715	721	1.369	508	492	50,0	40,8	6,0	0,7	32,1	4,0	15,5	26,3	26,5	50,3	18,7	18,1
6	Phù Yên	4.398	841	1.338	544	263	1.185	203	2.338	2.219	1.083	3.178	1.163	641	19,1	30,4	12,4	6,0	26,9	4,6	53,2	50,5	24,6	72,3	26,4	14,6
7	Bắc Yên	4.171	1.007	1.193	600	7	1.885	275	586	839	346	2.689	515	439	24,1	28,6	14,4	0,2	45,2	6,6	14,0	20,1	8,3	64,5	12,3	10,5
8	Thị trấn Châu	9.230	2.131	1.810	783	99	2.827	322	4.553	4.842	825	7.652	2.318	975	23,1	19,6	8,5	1,1	30,6	3,5	49,4	52,5	8,9	82,9	25,1	10,6
9	Quỳnh Nhai	686	256	199	20	64	142	40	340	227	177	220	239	261	37,3	29,0	2,9	9,3	20,7	5,8	49,6	33,1	25,8	32,1	34,8	38,0

TT	Huyện/thành phố	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
10	Mường La	3.142	581	1.054	198	3.142	1.217	92	701	923	231	2.396	825	364	18,5	33,5	6,3	100,0	38,7	2,9	22,3	29,4	7,4	76,3	26,3	11,6	
11	Sông Mã	4.734	404	1.685	1.012	-	2.033	268	46	2.266	-	4.396	761	282	8,5	35,6	21,4	-	42,9	5,7	1,0	47,9	-	92,9	16,1	6,0	
12	Sốp Cộp	3.621	468	1.567	275	14	1.220	199	764	1.744	412	2.756	1.030	432	12,9	43,3	7,6	0,4	33,7	5,5	21,1	48,2	11,4	76,1	28,4	11,9	
III	Tổng cộng I + II	42.147	8.473	12.902	4.699	4.027	14.692	2.361	13.960	18.120	5.383	32.499	10.250	5.338	20,1	30,6	11,1	9,6	34,9	5,6	33,1	43,0	13,2	77,1	24,3	12,7	
1	Thành phố	78	30	29	10	4	21	3	24	13	5	52	37	27	38,5	37,2	12,8	5,1	26,9	3,8	30,8	16,7	6,4	66,7	47,4	34,6	
2	Mai Sơn	4.282	639	1.412	488	233	1.468	735	2.249	2.240	850	3.250	1.403	898	14,9	33,0	11,4	5,4	34,3	17,2	52,5	52,3	19,9	75,9	32,8	21,0	
3	Yên Châu	3.954	414	1.021	347	120	1.324	70	1.867	1.809	860	3.602	1.027	356	10,5	25,8	8,8	3,0	33,5	1,8	47,2	45,8	21,8	91,1	26,0	9,0	
4	Mộc Châu	1.040	303	447	228	15	461	43	21	275	72	908	393	159	29,1	43,0	21,9	1,4	44,3	4,1	2,0	26,4	6,9	87,3	37,8	15,3	
5	Văn Hồ	2.722	1.360	1.110	162	20	874	110	422	715	721	1.369	508	492	50,0	40,8	6,0	0,7	32,1	4,0	15,5	26,3	26,5	50,3	18,7	18,1	
6	Phù Yên	4.408	851	1.348	544	273	1.188	203	2.340	2.223	1.083	3.180	1.169	646	19,3	30,6	12,3	6,2	27,0	4,6	53,1	50,4	24,6	72,1	26,5	14,7	
7	Bắc Yên	4.211	1.012	1.199	632	8	1.915	275	615	841	346	2.717	515	440	24,0	28,5	15,0	0,2	45,5	6,5	14,6	20,0	8,2	64,5	12,2	10,4	
8	Thị trấn Châu	9.238	2.139	1.815	783	105	2.827	322	4.563	4.844	826	7.652	2.323	978	23,2	19,6	8,5	1,1	30,6	3,5	49,4	52,4	8,9	82,8	25,1	10,6	
9	Quỳnh Nhai	686	256	199	20	64	142	40	340	227	177	220	239	261	22,8	34,0	5,7	7,1	18,0	6,9	55,4	45,5	22,4	31,1	52,3	32,5	
10	Mường La	3.171	596	1.069	198	3.171	1.219	93	709	923	231	2.396	843	367	18,8	33,7	6,2	100,0	38,4	2,9	22,4	29,1	7,3	75,6	26,6	11,6	
11	Sông Mã	4.736	405	1.686	1.012	-	2.033	268	46	2.266	-	4.397	763	282	8,6	35,6	21,4	-	42,9	5,7	1,0	47,8	-	92,8	16,1	6,0	
12	Sốp Cộp	3.621	468	1.567	275	14	1.220	199	764	1.744	412	2.756	1.030	432	12,9	43,3	7,6	0,4	33,7	5,5	21,1	48,2	11,4	76,1	28,4	11,9	
	Ghi chú	1: Việc làm		3: Dinh dưỡng				5: Trình độ giáo dục của người lớn				7: Chất lượng nhà ở				9: Nguồn nước sinh hoạt				11: Sử dụng dịch vụ viễn thông							
		2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình		4: Bảo hiểm y tế				6: Trình trạng đi học của trẻ em				8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người				10: Nhà tiêu hợp vệ sinh				12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin							

Mẫu số 7.6 - 7.7

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHỀO NĂM 2023
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP NGÀY 27/01/2021 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo												Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	808	70	105	1	687	26	1	10	17	7	32	30	4	8,7	13,0	0,1	85,0	3,2	0,1	1,2	2,1	0,9	4,0	3,7	0,5
1	Thành phố	61	23	21	-	6	11	1	6	3	7	11	13	3	38	34,4	-	9,8	18,0	1,6	9,8	4,9	11,5	18,0	21,3	4,9
2	Mai Sơn	26	19	14	-	-	3	-	1	3	-	6	6	1	73	53,8	-	-	11,5	-	3,8	11,5	-	23,1	23,1	3,8
3	Yên Châu														-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Mộc Châu	12	7	7	1	-	-	-	-	-	-	5	2	-	58,3	58,3	8,3	-	-	-	-	-	-	41,7	16,7	-
5	Phù Yên	3	3	3	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Bắc Yên	20	5	1	-	1	10	-	-	1	-	10	-	-	25,0	5,0	-	5,0	50	-	-	-	5,0	-	50	-
7	Thuận Châu	1				1							1		-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	100	-
8	Mường La	676	10	56	-	676	2	-	3	9	-	-	2	-	1,5	8,3	-	100	0,3	-	0,4	1,3	-	-	0,3	-
9	Sông Mã	9	3	3	-	-	-	-	-	1	-	-	6	-	33,3	33,3	-	-	-	-	-	11,1	-	-	66,7	-
II	Khu vực nông thôn	26.242	2.966	4.761	1.282	2.471	4.411	370	3.805	5.220	1.273	13.651	1.810	897	11,3	18,1	4,9	9,4	16,8	1,4	14,5	19,9	4,9	52,0	6,9	3,4
1	Thành phố	134	17	40	1	17	14	1	18	3	-	83	21	3	12,7	29,9	0,7	12,7	10,4	0,7	13,4	2,2	-	61,9	15,7	2,2
2	Mai Sơn	2.507	187	319	49	243	179	40	465	626	186	1.359	242	304	7,5	12,7	2,0	9,7	7,1	1,6	18,5	25,0	7,4	54,2	9,7	12,1
3	Yên Châu	1.442	51	189	51	20	286	9	200	271	98	933	148	32	3,5	13,1	3,5	1,4	19,8	0,6	13,9	18,8	6,8	64,7	10,3	2,2
4	Mộc Châu	979	162	229	84	28	205	12	9	71	43	614	91	15	16,5	23,4	8,6	2,9	20,9	1,2	0,9	7,3	4,4	62,7	9,3	1,5
5	Vân Hồ	1.180	483	364	33	3	203	19	56	307	225	313	63	54	40,9	30,8	2,8	0,3	17,2	1,6	4,7	26,0	19,1	26,5	5,3	4,6
6	Phù Yên	2.619	533	483	230	81	220	17	436	853	256	723	137	66	20,4	18,4	8,8	3,1	8,4	0,6	16,6	32,6	9,8	27,6	5,2	2,5
7	Bắc Yên	2.283	200	325	177	8	509	72	107	158	94	885	141	77	8,8	14,2	7,8	0,4	22,3	3,2	4,7	6,9	4,1	38,8	6,2	3,4
8	Thuận Châu	5.027	717	421	85	60	860	80	1.051	1.002	183	2.951	464	129	14,3	8,4	1,7	1,2	17,1	1,6	20,9	19,9	3,6	58,7	9,2	2,6

TT	Huyện, thành phố	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo												Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Quỳnh Nhai	625	193	99	9	97	63	12	125	78	101	133	61	57	30,9	15,8	1,4	15,5	10,1	1,9	20,0	12,5	16,2	21,3	9,8	9,1
10	Mường La	1.898	208	381	50	1.898	207	21	75	120	47	604	143	50	11,0	20,1	2,6	100	10,9	1,1	4,0	6,3	2,5	31,8	7,5	2,6
11	Sông Mã	5.599	156	1.313	454	-	1.410	68	1.105	1.249	8	4.516	116	59	2,8	23,5	8,1	-	25,2	1,2	19,7	22,3	0,1	80,7	2,1	1,1
12	Sốp Cộp	1.949	59	598	59	16	255	19	158	482	32	537	183	51	3,0	30,7	3,0	0,8	13,1	1,0	8,1	24,7	1,6	27,6	9,4	2,6
III	Tổng cộng I + II	27.050	3.036	4.866	1.283	3.158	4.437	371	3.815	5.237	1.280	13.683	1.840	901	11,2	18,0	4,7	11,7	16,4	1,4	14,1	19,4	4,7	50,6	6,8	3,3
1	Thành phố	195	40	61	1	23	25	2	24	6	7	94	34	6	20,5	31,3	0,5	11,8	12,8	1,0	12,3	3,1	3,6	48,2	17,4	3,1
2	Mai Sơn	2.533	206	333	49	243	182	40	466	629	186	1.365	248	305	8,1	13,1	1,9	9,6	7,2	1,6	18,4	24,8	7,3	53,9	9,8	12,0
3	Yên Châu	1.442	51	189	51	20	286	9	200	271	98	933	148	32	3,5	13,1	3,5	1,4	19,8	0,6	13,9	18,8	6,8	64,7	10,3	2,2
4	Mộc Châu	991	169	236	85	28	205	12	9	71	43	619	93	15	17,1	23,8	8,6	2,8	20,7	1,2	0,9	7,2	4,3	62,5	9,4	1,5
5	Văn Hồ	1.180	483	364	33	3	203	19	56	307	225	313	63	54	40,9	30,8	2,8	0,3	17,2	1,6	4,7	26,0	19,1	26,5	5,3	4,6
6	Phù Yên	2.622	536	486	230	84	220	17	436	853	256	723	137	66	20,4	18,5	8,8	3,2	8,4	0,6	16,6	32,5	9,8	27,6	5,2	2,5
7	Bắc Yên	2.303	205	326	177	9	519	72	107	159	94	895	141	77	8,9	14,2	7,7	0,4	22,5	3,1	4,6	6,9	4,1	38,9	6,1	3,3
8	Thuận Châu	5.028	717	421	85	61	860	80	1.051	1.002	183	2.951	465	129	14,3	8,4	1,7	1,2	17,1	1,6	20,9	19,9	3,6	58,7	9,2	2,6
9	Quỳnh Nhai	625	193	99	9	97	63	12	125	78	101	133	61	57	30,9	15,8	1,4	15,5	10,1	1,9	20,0	12,5	16,2	21,3	9,8	9,1
10	Mường La	2.574	218	437	50	2.574	209	21	78	129	47	604	145	50	8,5	17,0	1,9	100	8,1	0,8	3,0	5,0	1,8	23,5	5,6	1,9
11	Sông Mã	5.608	159	1.316	454	-	1.410	68	1.105	1.250	8	4.516	122	59	2,8	23,5	8,1	-	25,1	1,2	19,7	22,3	0,1	80,5	2,2	1,1
12	Sốp Cộp	1.949	59	598	59	16	255	19	158	482	32	537	183	51	3,0	30,7	3,0	0,8	13,1	1,0	8,1	24,7	1,6	27,6	9,4	2,6

Mẫu số 7.8

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023 THEO THÔNG TƯ
SỐ 02/2022/TT-BLĐTBXH NGÀY 30/3/2022 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 Chủ tịch UBND tỉnh)

Hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo các nhóm đối tượng												
TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó					
							Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ	47.876	13.383	155	808	106	746	47	22	1	1
		Nhân khẩu	184.211	55.800	530	3.663	403	3.505	50	33	2	25
1	Thành phố	Hộ	19.122	5.574	25	61	18	43	13	13	1	1
		Nhân khẩu	74.490	24.134	72	185	56	132	13	23	2	3
2	Mai Sơn	Hộ	4.988	595	20	26	3	3	11	-	-	-
		Nhân khẩu	18.383	2.309	48	74	11	20	6	-	-	-
3	Yên Châu	Hộ	1.152	221	7	-	1	-	5	-	-	-
		Nhân khẩu	4.175	762	14	-	2	-	8	-	-	-
4	Mộc Châu	Hộ	12.102	2.545	14	12	11	5	5	1	-	-

Hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo các nhóm đối tượng												
TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Trong đó							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Nhân khẩu	46.545	10.575	51	37	42	19	1	2	-	-
5	Phù Yên	Hộ	2.611	922	10	3	4	-	4	-	-	-
		Nhân khẩu	10.582	3.635	33	11	20	-	8	-	-	-
6	Bắc Yên	Hộ	1.483	732	40	20	39	16	3	3	-	-
		Nhân khẩu	5.612	3.076	201	95	189	89	4	3	-	-
7	Thuận Châu	Hộ	1.580	427	8	1	1	1	4	1	-	-
		Nhân khẩu	5.005	1.257	25	1	1	1	8	1	-	-
8	Mường La	Hộ	2.726	1.837	29	676	28	672	-	-	-	-
		Nhân khẩu	11.831	7.985	84	3.233	81	3.225	-	-	-	22
9	Sông Mã	Hộ	2.112	530	2	9	1	6	2	4	-	-
		Nhân khẩu	7.588	2.067	2	27	1	19	2	4	-	-
II	Khu vực nông thôn	Hộ	249.504	246.070	41.992	26.242	41.361	25.888	1.501	245	32	9
		Nhân khẩu	1.157.496	1.132.997	198.958	124.656	195.346	121.823	3.210	566	148	56

Hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo các nhóm đối tượng													
TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó						
							Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	Thành phố	Hộ	7.500	7.049	53	134	49	131	11	13	1	2	
		Nhân khẩu	34.335	33.380	150	504	142	495	22	41	2	13	
2	Mai Sơn	Hộ	34.663	46.602	4.262	2.507	4.183	2.453	196	31	9	1	
		Nhân khẩu	155.596	215.144	19.902	11.308	16.740	9.897	636	63	45	6	
3	Yên Châu	Hộ	18.372	14.599	3.947	1.442	3.793	1.385	323	29	7	3	
		Nhân khẩu	80.436	64.991	17.502	6.478	15.478	5.847	599	24	27	20	
4	Mộc Châu	Hộ	17.847	14.225	1.026	979	1.011	962	59	5	-	-	
		Nhân khẩu	75.994	61.355	4.591	4.365	4.542	4.335	116	7	-	-	
5	Vân Hồ	Hộ	15.297	12.919	2.722	1.180	2.684	1.169	141	26	4	2	
		Nhân khẩu	66.478	58.075	11.719	5.300	11.629	4.456	330	121	13	12	
6	Phù Yên	Hộ	26.275	24.438	4.398	2.619	4.292	2.573	275	72			
		Nhân khẩu	122.747	111.806	20.612	12.036	22.576	12.339	610	163			
7	Bắc Yên	Hộ	13.134	17.049	4.171	2.283	4.170	2.283	80	13	4	-	

Hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo các nhóm đối tượng												
TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó					
							Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Nhân khẩu	67.444	62.672	21.257	11.487	21.256	11.483	136	24	28	-
8	Thuận Châu	Hộ	37.291	35.740	9.230	5.027	9.118	4.992	73	10	6	1
		Nhân khẩu	180.539	173.955	42.763	24.628	42.368	24.815	99	3	31	5
9	Quỳnh Nhai	Hộ	14.840	14.291	686	625	685	624	106	27	1	-
		Nhân khẩu	68.190	66.009	2.584	2.630	2.583	2.627	217	65	2	-
10	Mường La	Hộ	19.744	19.275	3.142	1.898	3.137	1.890	77	15	-	-
		Nhân khẩu	93.973	92.863	15.797	8.888	15.880	8.928	195	48	-	-
11	Sông Mã	Hộ	32.562	28.417	4.734	5.599	4.621	5.478	76	4	-	-
		Nhân khẩu	156.270	138.880	23.253	27.943	23.337	27.517	135	7	-	-
12	Sốp Cộp	Hộ	11.979	11.466	3.621	1.949	3.618	1.948	84	-	-	-
		Nhân khẩu	55.494	53.867	18.828	9.089	18.815	9.084	115	-	-	-
III	Tổng cộng I + II	Hộ	297.380	259.453	42.147	27.050	41.467	26.634	1.548	267	33	10
		Nhân khẩu	1.341.707	1.188.797	199.488	128.319	195.749	125.328	3.260	599	150	59

Hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo các nhóm đối tượng													
TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó						
							Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	Thành phố	Hộ	26.622	12.623	78	195	67	174	24	26	2	3	
		Nhân khẩu	108.825	57.514	222	689	198	627	35	64	4	16	
2	Mai Sơn	Hộ	39.651	47.197	4.282	2.533	4.186	2.456	207	31	9	1	
		Nhân khẩu	173.979	217.453	19.950	11.382	16.751	9.917	642	63	45	6	
3	Yên Châu	Hộ	19.524	14.820	3.954	1.442	3.794	1.385	328	29	7	3	
		Nhân khẩu	84.611	65.753	17.516	6.478	15.480	5.847	607	24	27	20	
4	Mộc Châu	Hộ	29.949	16.770	1.040	991	1.022	967	64	6	-	-	
		Nhân khẩu	122.539	71.930	4.642	4.402	4.584	4.354	117	9	-	-	
5	Vân Hồ	Hộ	15.297	12.919	2.722	1.180	2.684	1.169	141	26	4	2	
		Nhân khẩu	66.478	58.075	11.719	5.300	11.629	4.456	330	121	13	12	
6	Phù Yên	Hộ	28.886	25.360	4.408	2.622	4.296	2.573	279	72	-	-	
		Nhân khẩu	133.329	115.441	20.645	12.047	22.596	12.339	618	163	-	-	
7	Bắc Yên	Hộ	14.617	17.781	4.211	2.303	4.209	2.299	83	16	4	-	

Hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo các nhóm đối tượng												
TT	Huyện/thành phố	Phân tổ (hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó					
							Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Nhân khẩu	73.056	65.748	21.458	11.582	21.445	11.572	140	27	28	-
8	Thuận Châu	Hộ	38.871	36.167	9.238	5.028	9.119	4.993	77	11	6	1
		Nhân khẩu	185.544	175.212	42.788	24.629	42.369	24.816	107	4	31	5
9	Quỳnh Nhai	Hộ	14.840	14.291	686	625	685	624	106	27	1	-
		Nhân khẩu	68.190	66.009	2.584	2.630	2.583	2.627	217	65	2	-
10	Mường La	Hộ	22.470	21.112	3.171	2.574	3.165	2.562	77	15	-	-
		Nhân khẩu	105.804	100.848	15.881	12.121	15.961	12.153	195	48	-	-
11	Sông Mã	Hộ	34.674	28.947	4.736	5.608	4.622	5.484	78	8	-	-
		Nhân khẩu	163.858	140.947	23.255	27.970	23.338	27.536	137	11	-	-
12	Sốp Cộp	Hộ	11.979	11.466	3.621	1.949	3.618	1.948	84	-	-	-
		Nhân khẩu	55.494	53.867	18.828	9.089	18.815	9.084	115	-	-	-

Mẫu số 7.9

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC THEO THÔNG TƯ SỐ 02/2022/TT-BLĐTBXH
NGÀY 30/3/2022 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Huyện/ thành phố	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số											Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số											
			Tổng số	Kinh	Thái	Mông	Mường	Kho Mú	Lào	Dao	Kháng	Xinh Mun	Khác		Tổng số	Kinh	Thái	Mông	Mường	Kho Mú	Xinh Mun	Kháng	Lào	Thổ	Dao	Khác
I	Khu vực thành thị	155	155	49	58	43	4	-	-	-	-	-	1	808	808	62	724	18	1	-	-	-	-	2	1	-
1	Thành phố	25	25	7	17	-	-	-	-	-	-	-	1	61	61	18	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Mai Sơn	20	20	17	3									26	26	23	3									
3	Yên Châu	7	7	6	1									-	-											
4	Mộc Châu	14	14	3	1	10								12	12	7	1	3							1	
5	Phù Yên	10	10	6	2	1	1							3	3	3										
6	Bắc Yên	40	40	1	4	32	3							20	20	4	1	14	1							
7	Thuận Châu	8	8	7	1									1	1		1									
8	Mường La	29	29	1	28									676	676	4	672									
9	Sông Mã	2	2	1	1		-	-	-	-	-	-	-	9	9	3	3	1					2			
II	Khu vực Nông thôn	41.992	41.992	631	16.791	15.136	3.407	1.004	312	1.258	575	1.444	1.434	26.242	26.242	354	13.931	6.400	2.214	642	923	331	200	-	595	652
1	Thành phố	53	53	4	49	-	-	-	-	-	-	-	-	134	134	3	131	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Mai Sơn	4.262	4.262	79	1.629	1.404	228						922	2.507	2.507	54	1.478	535	70							370
3	Yên Châu	3.947	3.947	154	1.196	1.197	434	14				952		1.442	1.442	57	696	389	3	2	295					
4	Mộc Châu	1.026	1.026	15	296	428	153	3		123		6	2	979	979	17	301	276	239	21	1				123	1
5	Văn Hồ	2.722	2.722	38	1.150	594	739			201				1.180	1.180	11	545	220	334						70	
6	Phù Yên	4.398	4.398	106	458	1.720	1.344			770				2.619	2.619	46	608	506	1.141					317	1	
7	Bắc Yên	4.171	4.171	1	787	2.716	506	19		141			1	2.283	2.283		506	1.260	426	9					80	2
8	Thuận Châu	9.230	9.230	112	6.501	1.804	1	229			372	-	211	5.027	5.027	35	4.038	583	1	67	1	212				90
9	Quỳnh Nhai	686	686	1	436	138				23	54		34	625	625	1	450	69				73		4	28	

TT	Huyện thành phố	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số								Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số														
			Tổng số	Kinh	Thái	Mông	Mường	Kho Mú	Lào	Dao		Kháng	Xinh Mùn	Khác	Tổng số	Kinh	Thái	Mông	Mường	Kho Mú	Xinh Mùn	Kháng	Lào	Thổ	Dao	Khác
10	Mường La	3.142	3.142	5	931	1.853				94		259	1.898	8	1.183	534				17					156	
11	Sông Mã	4.734	4.734	113	2.016	1.805	2	256	1	55	486		5.599	121	2.767	1.720	-	332	626	29	1		1	2	2	
12	Sốp Cộp	3.621	3.621	3	1.342	1.477		483	311	-	-	5	1.949	1	1.228	308	-	211	-	-	199		-	2	2	
III	Tổng cộng I + II	42.147	42.147	680	16.849	15.179	3.411	1.004	312	1.258	575	1.444	27.050	416	14.655	6.418	2.215	642	923	331	200	2	596	652	652	
1	Thành phố	78	78	11	66	-	-	-	-	-	-	1	195	21	174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Mai Sơn	4.282	4.282	96	1.632	1.404	228	-	-	-	-	922	2.533	77	1.481	535	70	-	-	-	-	-	-	370	370	
3	Yên Châu	3.954	3.954	160	1.197	1.197	434	14	-	-	-	952	1.442	57	696	389	3	2	295	-	-	-	-	-	-	
4	Mộc Châu	1.040	1.040	18	297	438	153	3	-	123	-	6	991	24	302	279	239	21	1	-	-	-	124	1	1	
5	Vân Hồ	2.722	2.722	38	1.150	594	739	-	-	201	-	-	1.180	11	545	220	334	-	-	-	-	-	70	-	-	
6	Phù Yên	4.408	4.408	112	460	1.721	1.345	-	-	770	-	-	2.622	49	608	506	1.141	-	-	-	-	-	317	1	1	
7	Bắc Yên	4.211	4.211	2	791	2.748	509	19	-	141	-	1	2.303	4	507	1.274	427	9	-	-	-	-	80	2	2	
8	Thuận Châu	9.238	9.238	119	6.502	1.804	1	229	-	-	372	-	211	5.028	35	4.039	583	1	67	1	212	-	-	-	90	
9	Quỳnh Nhai	686	686	1	436	138	-	-	-	23	54	-	34	625	1	450	69	-	-	73	-	-	4	28	28	
10	Mường La	3.171	3.171	6	959	1.853	-	-	-	-	94	-	259	2.574	12	1.855	534	-	-	17	-	-	-	156	156	
11	Sông Mã	4.736	4.736	114	2.017	1.805	2	256	1	-	55	486	-	5.608	124	2.770	1.721	-	332	626	29	1	2	1	2	2
12	Sốp Cộp	3.621	3.621	3	1.342	1.477	-	483	311	-	-	5	1.949	1	1.228	308	-	211	-	-	199	-	-	-	2	2

Mẫu số 7.10

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023 THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO
THEO THÔNG TƯ SỐ 02/2022/TT-BLĐTBXH NGÀY 30/3/2022 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Huyện/ thành phố	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	603	2.404	637	1.035	1.997	2.123	614	21
	Hộ nghèo	47	28	64	21	48	41	66	4
	Hộ cận nghèo	556	2.376	573	1.014	1.949	2.082	548	17
1	Thành phố	20	19	20	4	3	15	34	-
	Hộ nghèo	8	6	10	2	2	3	9	-
	Hộ cận nghèo	12	13	10	2	1	12	25	-
2	Mai Sơn	26	10	29	-	-	15	37	-
	Hộ nghèo	8	3	14	-	-	6	18	-
	Hộ cận nghèo	18	7	15			9	19	
3	Yên Châu	7	-	2	5	-	-	6	-
	Hộ nghèo	7	-	2	5	-	-	6	-
	Hộ cận nghèo								
4	Mộc Châu	13	2	6	2	1	8	8	7
	Hộ nghèo	3	1	5	1	1	2	6	4

TT	Huyện/ thành phố	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng tại nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Hộ cận nghèo	10	1	1	1	-	6	2	3
	Phù Yên	349	2.271	525	908	1.856	1.867	475	-
5	Hộ nghèo	10	10	5	10	10	5	5	
	Hộ cận nghèo	339	2.261	520	898	1.846	1.862	470	
	Bắc Yên	-	-	6	-	29	33	4	-
6	Hộ nghèo	-	-	6	-	28	24	2	-
	Hộ cận nghèo	-	-	-	-	1	9	2	-
	Thuận Châu	6	8	7	1	3	-	6	-
7	Hộ nghèo	5	7	6	1	3	-	5	-
	Hộ cận nghèo	1	1	1				1	
	Mường La	179	92	36	115	104	185	43	14
8	Hộ nghèo	4	1	14	2	4	1	15	-
	Hộ cận nghèo	175	91	22	113	100	184	28	14
	Sông Mã	3	2	6	-	1	-	1	-
9	Hộ nghèo	2	-	2	-	-	-	-	-
	Hộ cận nghèo	1	2	4	-	1	-	1	-
II	Khu vực Nông thôn	10.000	25.128	3.514	10.231	19.712	21.304	3.045	1.680

TT	Huyện/ thành phố	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Hộ nghèo	6.353	15.151	2.325	6.225	12.192	12.928	1.822	1.292
	Hộ cận nghèo	3.647	9.977	1.189	4.006	7.520	8.376	1.223	388
	Thành phố Sơn La	132	34	20	26	28	28	45	29
1	Hộ nghèo	37	9	9	10	13	4	16	7
	Hộ cận nghèo	95	25	11	16	15	24	29	22
2	Mai Sơn	1.178	2.339	322	1.136	2.104	1.698	231	388
	Hộ nghèo	826	1.637	250	904	1.599	1.129	166	388
	Hộ cận nghèo	352	702	72	232	505	569	65	-
3	Yên Châu	873	1.906	355	417	1.130	1.776	230	170
	Hộ nghèo	593	1.436	263	282	833	1.345	123	111
	Hộ cận nghèo	280	470	92	135	297	431	107	59
4	Mộc Châu	144	243	162	446	780	855	250	132
	Hộ nghèo	99	147	118	268	370	419	162	104
	Hộ cận nghèo	45	96	44	178	410	436	88	28
5	Vân Hồ	734	1.039	216	525	1.415	1.596	186	103
	Hộ nghèo	634	859	209	442	1.219	1.293	167	99
	Hộ cận nghèo	100	180	7	83	196	303	19	4

TT	Huyện/ thành phố	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng tại nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6	Phù Yên	186	1.015	332	531	871	943	254	-
	Hộ nghèo	3	3	1	3	3	2	2	
	Hộ cận nghèo	183	1.012	331	528	868	941	252	
7	Bắc Yên	327	3.775	261	839	2.602	1.727	143	24
	Hộ nghèo	221	2.524	183	599	1.824	1.230	102	13
	Hộ cận nghèo	106	1.251	78	240	778	497	41	11
8	Thuận Châu	3.728	6.054	694	2.266	5.408	6.418	673	151
	Hộ nghèo	2.654	4.037	520	1.402	3.444	4.064	503	127
	Hộ cận nghèo	1.074	2.017	174	864	1.964	2.354	170	24
9	Quỳnh Nhai	341	610	133	185	398	485	160	-
	Hộ nghèo	167	323	106	66	168	242	81	-
	Hộ cận nghèo	174	287	27	119	230	243	79	-
10	Mường La	208	909	331	564	1.116	1.915	236	606
	Hộ nghèo	109	456	164	296	760	1.184	114	381
	Hộ cận nghèo	99	453	167	268	356	731	122	225
11	Sông Mã	2.059	6.161	504	2.054	2.581	2.338	355	77
	Hộ nghèo	920	2.956	358	980	1.198	1.126	207	62

TT	Huyện/ thành phố	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng tại nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Hộ cận nghèo	1.139	3.205	146	1.074	1.383	1.212	148	15
	Sốp Cóp	90	1.043	184	1.242	1.279	1.525	282	-
12	Hộ nghèo	90	764	144	973	761	890	179	-
	Hộ cận nghèo	-	279	40	269	518	635	103	-
	Tổng cộng I + II	10.616	27.534	4.151	11.268	21.681	23.402	3.663	1.708
III	Hộ nghèo	6.403	15.180	2.388	6.247	12.213	12.947	1.892	1.300
	Hộ cận nghèo	4.213	12.354	1.763	5.021	9.468	10.455	1.771	408
	Thành phố Sơn La	152	53	40	30	31	43	79	29
1	Hộ nghèo	45	15	19	12	15	7	25	7
	Hộ cận nghèo	107	38	21	18	16	36	54	22
	Mai Sơn	1.204	2.349	351	1.136	2.104	1.713	268	388
2	Hộ nghèo	834	1.640	264	904	1.599	1.135	184	388
	Hộ cận nghèo	370	709	87	232	505	578	84	-
	Yên Châu	880	1.906	357	422	1.130	1.776	236	170
3	Hộ nghèo	600	1.436	265	287	833	1.345	129	111
	Hộ cận nghèo	280	470	92	135	297	431	107	59
	Mộc Châu	157	245	168	448	781	863	258	139

TT	Huyện/ thành phố	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng tại nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Hộ nghèo	102	148	123	269	371	421	168	108
	Hộ cận nghèo	55	97	45	179	410	442	90	31
	Vân Hồ	734	1.039	216	525	1.415	1.596	186	103
5	Hộ nghèo	634	859	209	442	1.219	1.293	167	99
	Hộ cận nghèo	100	180	7	83	196	303	19	4
	Phù Yên	535	3.286	857	1.439	2.727	2.810	729	-
6	Hộ nghèo	13	13	6	13	13	7	7	-
	Hộ cận nghèo	522	3.273	851	1.426	2.714	2.803	722	-
	Bắc Yên	340	3.777	267	841	2.603	1.735	151	31
7	Hộ nghèo	224	2.525	188	600	1.825	1.232	108	17
	Hộ cận nghèo	116	1.252	79	241	778	503	43	14
	Thuận Châu	3.734	6.062	701	2.267	5.411	6.418	679	151
8	Hộ nghèo	2.659	4.044	526	1.403	3.447	4.064	508	127
	Hộ cận nghèo	1.075	2.018	175	864	1.964	2.354	171	24
	Quỳnh Nhai	341	610	133	185	398	485	160	-
9	Hộ nghèo	167	323	106	66	168	242	81	-
	Hộ cận nghèo	174	287	27	119	230	243	79	-

TT	Huyện/ thành phố	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
10	Mường La	387	1.001	367	679	1.220	2.100	279	620
	Hộ nghèo	113	457	178	298	764	1.185	129	381
	Hộ cận nghèo	274	544	189	381	456	915	150	239
11	Sông Mã	2.062	6.163	510	2.054	2.582	2.338	356	77
	Hộ nghèo	922	2.956	360	980	1.198	1.126	207	62
	Hộ cận nghèo	1.140	3.207	150	1.074	1.384	1.212	149	15
12	Sốp Cộp	90	1.043	184	1.242	1.279	1.525	282	-
	Hộ nghèo	90	764	144	973	761	890	179	-
	Hộ cận nghèo	-	279	40	269	518	635	103	-

Mẫu số 7.11

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP NGÀY 27/01/2021 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Trẻ em

TT	Huyện/ thành phố	Chỉ số thiếu hụt trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về BHYT	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng			Chỉ số thiếu hụt về BHYT	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thành phố	72	1	4	1	236	2	3	1
2	Mai Sơn	7.403	192	769	139	2.986	258	282	44
3	Yên Châu	6.920	3	355	51	1.841	2	50	6
4	Mộc Châu	1.819	1	244	40	1.518	21	87	13
5	Vân Hồ	3.895	125	197	185	1.571	13	75	37
6	Phù Yên	7.380	115	598	159	2.927	42	270	54
7	Bắc Yên	6.186	2	982	197	2.840	1	314	65
8	Thuận Châu	15.630	-	783	322	7.549	-	85	80
9	Quỳnh Nhai	99	60	20	19	97	82	4	11
10	Mường La	5.984	5.984	227	94	4.236	4.236	54	21
11	Sông Mã	11.073	-	882	242	9.443	-	374	79
12	Sốp Cộp	8.672	-	289	205	2.799	-	44	-
	Tổng cộng	75.133	6.483	5.350	1.654	38.043	4.657	1.642	411

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 170/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ
và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật
đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ
về việc ủy quyền quyết định giá đất cụ thể;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;*

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10/TTr-STNMT ngày 04 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung và quy trình trình ban hành trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở

Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI ĐẤT, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI
ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh)

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đơn vị có liên quan để thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh. Trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong các trường hợp khác thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản có liên quan.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 trong việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gồm tổ chức dịch vụ công có chức năng thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (*Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trung tâm Phát triển quỹ đất các huyện, thành phố; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các huyện, thành phố có chức năng tổ chức thực hiện việc bồi thường*), Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Chương I

**XÂY DỰNG, THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THU HỒI,
ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC, KIỂM ĐIỂM; LẬP,
THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**

Mục 1

**LẬP KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT, ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH,
BAN HÀNH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT**

Điều 3. Thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, gồm các thành phần sau:

1.1. Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp huyện (*đối với dự án nhóm A, nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 do Chủ tịch UBND cấp huyện là Chủ tịch Hội đồng; Đối với dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 do Phó Chủ tịch UBND cấp huyện là Chủ tịch Hội đồng*).

1.2. Phó Chủ tịch Hội đồng

a) Lãnh đạo phòng Tài nguyên và Môi trường làm Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng;

b) Lãnh đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện (*hoặc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện có chức năng tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư*) hoặc Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (*do Chủ đầu tư thuê*);

c) Đại diện Chủ đầu tư dự án.

1.3. Các thành viên

a) Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện, bao gồm: Phòng Tài chính - Kế hoạch; phòng Quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng; phòng Kinh tế hoặc phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Lãnh đạo Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất thực hiện dự án;

c) Lãnh đạo UBND xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi chung là UBND cấp xã*) nơi có đất thực hiện dự án;

d) Lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thực hiện dự án;

1.4. Thành phần mời tham gia

a) Đại diện những hộ gia đình, cá nhân nơi có đất thực hiện dự án từ 01 (một) đến 02 (hai) người;

b) Mời lãnh đạo các cơ quan khác có liên quan do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định cho phù hợp với thực tế tại địa phương.

2. Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được thành lập theo từng dự án để thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn cấp huyện.

3. Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư làm việc theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được sử dụng con dấu của UBND cấp huyện, Phó Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được sử dụng con dấu của đơn

vị trong quá trình hoạt động. Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tự chấm dứt nhiệm vụ sau khi hoàn thành việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao đất cho Chủ đầu tư dự án.

4. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng ban hành Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định thành lập Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gửi phòng Tài nguyên và Môi trường trình phòng Nội vụ cấp huyện thẩm định, trình UBND cấp huyện ban hành Quyết định thành lập Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 4. Lập kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm

1. Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt (*trường hợp chưa có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì phải có văn bản cho phép của UBND tỉnh*) và dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi lập kế hoạch chi tiết thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc kiểm đếm (*kế hoạch phải xác định và phân công cụ thể rõ người, rõ việc, rõ thời gian hoàn thành và kết quả thực hiện*) trình phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt. Kế hoạch có thể lập cho từng dự án trên địa bàn cấp huyện.

Trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải có văn bản chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 và khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

2. Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc kiểm đếm sau khi phê duyệt được gửi đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan, UBND cấp xã, bản (*tổ dân phố, thôn, tiểu khu*) nơi có đất bị thu hồi.

Điều 5. Cắm mốc ranh giới khu đất thu hồi; Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất, khu đất; Ban hành thông báo thu hồi đất

1. Cắm mốc ranh giới khu đất thu hồi

Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm cắm mốc hoặc thuê đơn vị tư vấn cắm mốc giải phóng mặt bằng và bàn giao mốc giải phóng mặt bằng trên thực địa, hồ sơ cắm mốc giải phóng mặt bằng (*nếu có*) cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng. Thành phần tham dự bàn giao mốc giải phóng mặt bằng gồm có đại diện các phòng quản lý về xây dựng, giao thông, Tài nguyên và Môi trường cấp huyện; UBND cấp xã; chính quyền tổ, bản, tiểu khu; các tổ chức, cá nhân có liên quan. Từ đó, rà soát, thống kê sơ bộ số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản

nằm trong ranh giới thu hồi đất để làm căn cứ cho Chủ đầu tư dự án đề nghị UBND cấp huyện ban hành Thông báo thu hồi đất.

Đối với trường hợp thu hồi đất của một chủ sử dụng đất (*một tổ chức hoặc cá nhân*) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (*sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận*), diện tích đất thu hồi là toàn bộ diện tích đất đang sử dụng thì không nhất thiết phải cắm mốc mà sử dụng Giấy chứng nhận đã cấp kèm theo bản đồ khu đất để thông báo.

2. Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất, khu đất

a) Xác định dự án thuộc đối tượng trích lục bản đồ địa chính (*hoặc trích lục mảnh trích đo địa chính*) hay trích đo địa chính thửa đất, khu đất (*đo đạc*)

Căn cứ kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đã được UBND cấp huyện phê duyệt, Chủ đầu tư dự án phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng liên hệ với phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi rà soát cơ sở dữ liệu đất đai hiện có và hiện trạng sử dụng đất từ đó xác định khu vực triển khai dự án thuộc đối tượng trích lục bản đồ địa chính hay trích đo địa chính thửa đất, khu đất để phục vụ thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với dự án theo nguyên tắc sau:

Nguyên tắc chung:

Trích lục bản đồ địa chính (*hoặc trích lục mảnh trích đo địa chính*) được thực hiện từ bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo địa chính được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các thông tin trên bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính phù hợp với hiện trạng sử dụng đất.

Trích đo địa chính được thực hiện ở những nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng có biến động mà chưa được chỉnh lý biến động hay chưa được đo vẽ lại bản đồ địa chính theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Trích đo địa chính thửa đất được áp dụng đối với thửa đất độc lập (*không đo đồng thời thửa đất giáp ranh*).

b) Lựa chọn đơn vị tư vấn lập phương án thi công; đơn vị tư vấn trích lục bản đồ địa chính, trích đo địa chính; đơn vị tư vấn kiểm tra, giám sát khối lượng, chất lượng công trình sản phẩm dự án trích đo địa chính

Các đơn vị thực hiện công tác lập phương án thi công; trích lục bản đồ địa chính (*ngoài Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố*); trích đo địa chính; kiểm tra, giám sát khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm trích đo địa chính phải có Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp còn thời hạn sử dụng.

c) Lập, thẩm định, phê duyệt Phương án thi công

- Đơn vị tư vấn có trách nhiệm lập phương án thi công theo các nội dung được quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các phòng, ban chuyên môn của cơ quan quyết định đầu tư có trách nhiệm thẩm định và trình cơ quan quyết định đầu tư phê duyệt Phương án thi công. Trường hợp cơ quan quyết định đầu tư đã giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền cho chủ đầu tư thì các phòng ban chuyên môn của chủ đầu tư có trách nhiệm thẩm định và trình chủ đầu tư phê duyệt Phương án thi công.

d) Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất, khu đất

Trên cơ sở mốc giải phóng mặt bằng, Chủ đầu tư dự án thuê đơn vị tư vấn có chức năng, nhiệm vụ hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp có thẩm quyền cấp phép hoạt động và còn thời hạn hoạt động (*trường hợp UBND các huyện, thành phố làm chủ đầu tư dự án có thể giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng cho đơn vị của huyện, thành phố có chức năng, nhiệm vụ hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp có thẩm quyền cấp phép hoạt động và còn thời hạn hoạt động*) thực hiện trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất, khu đất theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và văn bản Hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường hiện hành.

đ) Giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình sản phẩm trích đo địa chính

- Đơn vị thi công, đơn vị tư vấn kiểm tra, giám sát thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung kiểm tra, giám sát khối lượng, chất lượng công trình sản phẩm theo quy định tại Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình sản phẩm theo quy định tại Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

e) Ký duyệt trích đo địa chính

Sau khi sản phẩm trích đo địa chính đã được đơn vị thi công, đơn vị tư vấn kiểm tra, giám sát, Chủ đầu tư dự án kiểm tra, giám sát, thẩm định, nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm theo đúng các quy định hiện hành, Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt sản phẩm trích đo để đưa sản phẩm trích đo vào sử dụng.

g) Trong quá trình thực hiện trích đo địa chính, trường hợp các hộ gia đình, cá nhân có đất trong phạm vi thu hồi đất không phối hợp thực hiện để hoàn thành công tác trích đo, Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chủ trì với UBND cấp xã nơi có đất thực hiện dự án và các thành phần có liên quan tiến hành rà soát

các hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hiện có, thu thập thông tin của các chủ sử dụng đất để lập biểu thông tin các thửa đất, chủ sử dụng đất để phục vụ thông báo thu hồi đất.

3. Ban hành Thông báo thu hồi đất

a) Trên cơ sở tờ trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất, khu đất và các văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan về đầu tư dự án do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi đến, trong thời gian không quá 03 ngày, phòng Tài nguyên và Môi trường lập hồ sơ trình UBND cấp có thẩm quyền ban hành Thông báo thu hồi đất.

Đối với dự án thuộc thẩm quyền UBND tỉnh ban hành Quyết định thu hồi đất, phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện ban hành văn bản (*kèm theo hồ sơ*) trình UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) ban hành Thông báo thu hồi đất. Trong thời gian không quá 03 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh ban hành Thông báo thu hồi đất. Trong thời hạn không quá 05 ngày UBND tỉnh ban hành Thông báo thu hồi đất

Đối với dự án thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện thu hồi đất trong thời hạn không quá 03 ngày UBND cấp huyện ban hành Thông báo thu hồi đất. Hồ sơ trình theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Gửi Thông báo thu hồi đất

Sau khi nhận được Thông báo thu hồi đất, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với chủ đầu tư, UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi gửi Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi; niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất bị thu hồi; thông báo thu hồi đất trên hệ thống loa truyền thanh do Trung tâm Văn hóa - Truyền thông cấp huyện quản lý hoặc qua loa truyền thanh của các tổ/bản/tiểu khu nơi có đất bị thu hồi; tổ chức họp phổ biến đến người dân trong khu vực có đất thu hồi.

c) Đối với trường hợp không xác định được (*hoặc vắng mặt*) chủ sử dụng đất bị ảnh hưởng của dự án

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với UBND cấp xã rà soát, thống kê các trường hợp không xác định (*hoặc vắng mặt*) chủ sử dụng đất của các thửa đất bị ảnh hưởng của dự án. UBND cấp xã có trách nhiệm rà soát thu thập thông tin để liên hệ với chủ sử dụng đất. Sau khi đã tiến hành các biện pháp nhưng không liên hệ được với chủ sử dụng đất bị ảnh hưởng của dự án, UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi có văn bản báo cáo Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Căn cứ báo cáo của UBND cấp xã, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ban hành thông báo về việc không xác định được (*hoặc vắng mặt*) chủ sử dụng đất bị ảnh hưởng của dự án. Nội dung của thông báo gồm tên của dự án; họ tên, địa chỉ các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án hiện vắng mặt tại địa phương mà

UBND cấp xã đã liên hệ nhưng không liên lạc được và đề nghị cá nhân, tổ chức nào biết địa chỉ hoặc liên hệ được với các chủ sử dụng đất có trong danh sách vắng mặt thì thông báo lại cho UBND cấp xã để thực hiện các thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Thông báo ghi rõ thời gian thực hiện các nội dung công việc theo kế hoạch; Đồng thời yêu cầu các hộ có trong danh sách trở về địa phương để phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Thông báo phải được niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã và tại các địa điểm sinh hoạt của khu dân cư nơi có đất thực hiện dự án, đồng thời đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (*Báo Sơn La; Đài truyền thanh, truyền hình cấp tỉnh; Đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện; hệ thống loa truyền thanh của tổ, bản, tiểu khu nơi có đất thu hồi*) trong 03 (ba) kỳ liên tiếp. Thời gian niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã là 15 ngày. Việc niêm yết và kết thúc niêm yết thông báo phải được lập thành biên bản.

4. Sau khi cắm mốc ranh giới thu hồi đất, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với Chủ đầu tư dự án chụp, ghi hình, lưu trữ lại sơ bộ toàn bộ hình ảnh nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác trong phạm vi thu hồi đất để làm tài liệu kiểm tra, xác minh các công trình, tài sản tạo lập sau khi có Thông báo thu hồi đất.

Điều 6. Lập, phê duyệt dự toán kinh phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Lập, phê duyệt kinh phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Chủ tịch UBND cấp huyện giao Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định. Trong thời hạn không quá 3 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ, phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm trình UBND cấp huyện phê duyệt.

Việc phân bổ và sử dụng kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của từng dự án thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức hội nghị phổ biến Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm

Trong thời hạn không quá 3 ngày, kể từ khi Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc kiểm đếm được phê duyệt, Chủ tịch UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi chủ trì phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và Chủ đầu tư dự án tổ chức họp với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trong ranh giới dự án. Nội dung hội nghị phổ biến gồm: Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc kiểm đếm; thông báo cụ thể thời gian, địa điểm cho các chủ sử dụng đất phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai từng nội dung công việc trong Kế hoạch.

Điều 8. Lập danh sách người có đất, tài sản gắn liền với đất trong phạm vi khu đất thu hồi; chuẩn bị quỹ đất bố trí tái định cư

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp UBND cấp xã nơi có đất thu hồi lập danh sách người có đất trong phạm vi khu đất thu hồi. Trường hợp người có tài sản gắn liền với đất không đồng thời là chủ sử dụng có đất thu hồi thì lập danh sách cả tên người có đất thu hồi và người sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Danh sách bao gồm các thông tin chính như: Họ, tên của người sử dụng đất, người sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi; địa chỉ của người sử dụng đất; số thứ tự tờ bản đồ hoặc số mảnh trích đo địa chính, số thứ tự thửa đất; diện tích, loại đất thu hồi, các giấy tờ về đất có liên quan.

2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm gửi danh sách người có đất trong phạm vi khu đất thu hồi và danh sách dự kiến các trường hợp cần phải bố trí đất tái định cư về UBND cấp xã nơi có đất thu hồi, phòng Tài nguyên và Môi trường để lập phương án bố trí tái định cư.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, UBND cấp xã, Chủ đầu tư dự án và các phòng, ban, đơn vị có liên quan thực hiện việc kiểm tra, rà soát, xác minh, lấy ý kiến, thẩm định các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện được bố trí tái định cư, các hộ được giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, các hộ thực hiện phương án bồi thường bằng đất ở để báo cáo, trình UBND cấp huyện ban hành Thông báo đến các hộ gia đình, cá nhân làm cơ sở cho việc lập phương án tái định cư, phương án giao đất theo quy định.

Mục 2

TỔ CHỨC ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC VÀ KIỂM ĐẾM, THỐNG KÊ NHÀ Ở, TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ ĐỂ TÍNH TIỀN BỒI THƯỜNG

Điều 9. Thông báo kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất bị thiệt hại và ảnh hưởng bởi dự án

1. Căn cứ theo danh sách đã lập tại khoản 1 Điều 8 Quyết định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thực hiện dự án gửi thông báo kiểm đếm thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất cho người có đất bị thu hồi và người sở hữu tài sản gắn liền với đất (nếu có). Thông báo phải nêu rõ thời gian, địa điểm có mặt để tiến hành điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và được lập thành 03 (ba) bản: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng giữ 01 (một) bản và vào sổ lưu, UBND cấp xã giữ 01 (một) bản, 01 (một) bản gửi cho người có đất bị thu hồi; trường hợp người có đất bị thu hồi không đồng thời là người sở hữu tài sản gắn liền với đất thì lập thêm 01 (một)

bản và gửi cho người sở hữu tài sản gắn liền với đất. Đồng thời, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi thông báo về thời gian và địa điểm thực hiện việc kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất cho các thành viên trong thành phần tham gia kiểm đếm được quy định tại khoản 1 Điều 10 của Quyết định này.

2. Trường hợp người có đất bị thu hồi, người bị ảnh hưởng (*nếu có*) không có mặt tại địa phương hoặc không xác định được địa chỉ hoặc chưa xác định được người có đất bị thu hồi, người bị ảnh hưởng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã niêm yết thông báo tại trụ sở UBND cấp xã và tại các địa điểm sinh hoạt của khu dân cư nơi có đất thực hiện dự án, đồng thời đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (*Báo Sơn La; Đài Truyền thanh - truyền hình cấp tỉnh; Đài Truyền thanh - truyền hình cấp huyện; hệ thống loa truyền thanh của tổ, bản, tiểu khu nơi có đất thu hồi*) trong 03 (ba) kỳ liên tiếp.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết, đăng thông báo kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất (*lần đầu*) mà người có đất bị thu hồi hoặc người bị ảnh hưởng (*nếu có*) không đến liên hệ tại trụ sở của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng hoặc trụ sở UBND cấp xã nơi có đất thực hiện dự án thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thực hiện dự án lập biên bản và thực hiện việc kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất theo diện vắng chủ.

Điều 10. Tổ chức kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất

1. Thành phần tham gia kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất gồm có:

a) Đại diện Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng là Tổ trưởng;

b) Đại diện Chủ đầu tư dự án;

c) Đại diện UBND cấp xã nơi có đất thu hồi;

d) Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi;

e) Đại diện tổ dân phố hoặc tiểu khu hoặc bản nơi có đất thu hồi;

g) Người có đất bị thu hồi hoặc người đại diện hợp pháp;

h) Thành phần khác có liên quan do Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định cho phù hợp với thực tế của từng dự án.

2. Nội dung kiểm đếm được thực hiện như sau:

a) Kiểm đếm về đất đai: Ghi diện tích theo bản đồ thu hồi đất và hiện trạng sử dụng đất.

b) Kiểm đếm về nhà ở, vật kiến trúc và các công trình phục vụ sinh hoạt trên đất của người bị thu hồi đất: Kiểm đếm toàn bộ hạng mục, mô tả số lượng, kết cấu hạng nhà.

Trường hợp nhà, các loại công trình, vật kiến trúc bị giải tỏa một phần, nếu không ảnh hưởng đến kết cấu và công năng sử dụng thì chỉ đo đạc xác định phần bị giải tỏa. Trường hợp phần còn lại của nhà, các loại công trình, vật kiến trúc ngoài phạm vi giải phóng mặt bằng nhưng khi tháo dỡ phần bị giải tỏa có ảnh hưởng đến kết cấu và công năng sử dụng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng mời cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện chủ trì phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, đại diện Chủ đầu tư dự án, UBND cấp xã, đại diện Ban quản lý tổ/bản/tiểu khu và người có tài sản trên đất bị thu hồi tiến hành kiểm tra, đánh giá cụ thể chi tiết về mức độ ảnh hưởng đến kết cấu, công năng sử dụng của công trình bị ảnh hưởng, báo cáo Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ý kiến, báo cáo UBND cấp huyện quyết định bồi thường toàn bộ các hạng mục tài sản ngoài phạm vi giải phóng mặt bằng bị ảnh hưởng đến kết cấu và công năng sử dụng phải phá dỡ toàn bộ. Đối với các công trình đặc thù thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thuê đơn vị tư vấn có chức năng kiểm định kết cấu và công năng sử dụng, sau khi có kết quả kiểm định, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trình Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét, quyết định.

c) Kiểm đếm về cây trồng: Kiểm đếm và phân loại đối với từng loại cây trồng hiện có trên đất. Đối với một số loại cây trồng là cây ăn quả thống kê chi tiết theo tuổi cây tính từ thời điểm thực tế năm trồng.

d) Đối với nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh là tài sản của tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh, có trích khấu hao thì phải đánh giá tỷ lệ giá trị còn lại của tài sản để ghi vào biên bản kiểm đếm.

3. Lập biên bản kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất

a) Biên bản kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất là tài liệu xác lập số lượng, chất lượng tài sản gắn liền với diện tích đất thu hồi để làm cơ sở cho việc tính toán bồi thường, hỗ trợ và được lập theo Mẫu số 01 kèm theo Quyết định này.

Biên bản do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập, được lập thành 02 (hai) bản, phải có chữ ký của tất cả thành viên tham gia kiểm đếm hoặc điểm chỉ (*nếu không ký được*) và UBND cấp xã xác nhận.

b) Nội dung biên bản phải ghi nhận ý kiến của người có đất bị thu hồi về thời gian xây dựng nhà ở hoặc thời gian tạo lập tài sản trên đất (*công trình phụ, giếng nước, ao, cây trồng...*). Trường hợp ghi sai thì gạch ngang chữ ghi sai, không được tẩy xóa; người ghi sai phải ghi lại và ký vào bên cạnh chữ đã ghi sai.

4. Các trường hợp kiểm đếm đặc biệt

a) Trường hợp kiểm đếm theo diện vắng chủ thì ghi trong biên bản cụm từ: “kiểm đếm theo diện vắng chủ”. Trường hợp người có đất bị thu hồi không có tài sản gắn liền với đất thì ghi vào biên bản cụm từ “người có đất bị thu hồi không có tài sản gắn liền với đất”. Trường hợp giải tỏa nhà ở phải di chuyển chỗ ở thì ghi vào đầu biên bản cụm từ “hộ bị giải tỏa nhà ở phải di chuyển chỗ ở”.

b) Trường hợp kiểm đếm theo diện vắng chủ hoặc người có đất bị thu hồi có mặt nhưng không ký biên bản thì phải ghi nhận rõ sự việc, lý do từ chối ký biên bản và đại diện Ban Quản lý tổ dân phố (*tiểu khu, bản*) xác nhận sự việc, UBND cấp xã xác nhận (*ký tên, đóng dấu*).

c) Trường hợp người sử dụng đất không phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì UBND và Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thực hiện dự án và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức vận động, thuyết phục để người sử dụng đất thực hiện.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày được vận động, thuyết phục mà người sử dụng đất hoặc chủ sở hữu tài sản vẫn không phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì UBND cấp xã nơi có đất thu hồi báo cáo bằng văn bản về quá trình vận động, thuyết phục người sử dụng đất để thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm theo quy định gửi UBND cấp huyện, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và phòng Tài nguyên và Môi trường. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng ban hành văn bản đề nghị kiểm đếm bắt buộc gửi UBND cấp huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu trình Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành Quyết định kiểm đếm bắt buộc (*Hồ sơ trình thực hiện theo Điều 10 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*) và tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai năm 2013.

5. Việc kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất phải được thực hiện liên tục cho đến khi kết thúc đối với toàn bộ dự án. Trường hợp tài liệu đo đạc, hồ sơ địa chính không phù hợp với hiện trạng sử dụng đất hoặc phải lập thủ tục kiểm đếm bắt buộc thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập danh sách báo cáo, đề xuất UBND cấp huyện nơi có đất thu hồi xử lý và thực hiện việc kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất ngay sau khi được xử lý.

6. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với Chủ đầu tư dự án chụp, ghi lại hình ảnh nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác trên từng thửa đất để làm tài liệu lưu vào hồ sơ.

7. Đối với những trường hợp kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất theo diện vắng chủ thì ngay sau khi kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

phối hợp với UBND cấp xã niêm yết công khai kết quả kiểm đếm tại UBND cấp xã và tại điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất thực hiện dự án. Thời gian niêm yết là 05 (năm) ngày làm việc.

Điều 11. Xử lý một số trường hợp cụ thể trong đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất

1. Trường hợp thu hồi phần đất còn lại ngoài ranh giới thu hồi của dự án có diện tích nhỏ, hẹp: UBND cấp huyện thực hiện việc thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với phần diện tích đất còn lại ngoài ranh giới thu hồi của dự án có diện tích nhỏ, hẹp trong các trường hợp:

a) Diện tích đất ở còn lại nhỏ hơn diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo quy định của UBND tỉnh hoặc các cạnh của thửa đất nhỏ, ngắn, hình thể thửa đất méo mó không thể tiếp tục xây dựng nhà ở;

b) Diện tích đất nông nghiệp còn lại nhỏ hơn diện tích tối thiểu tách thửa đất ở do UBND tỉnh quy định, không thể tiếp tục sản xuất nông nghiệp hoặc không đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Người bị thu hồi đất mà phần diện tích đất còn lại ngoài ranh giới thu hồi của dự án có diện tích nhỏ, hẹp thuộc điểm a, điểm b khoản 1 Điều này có đơn đề nghị Nhà nước thu hồi.

d) Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất đối với phần diện tích thuộc điểm a, điểm b khoản 1 Điều này được tính trong kinh phí bồi thường của dự án đang triển khai thực hiện.

đ) Quỹ đất sau thu hồi, UBND cấp huyện giao cho UBND cấp xã nơi có đất thu hồi để quản lý thực hiện giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 14a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013 *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ)*.

2. Trường hợp phải thu hồi đất phát sinh theo quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ đầu tư dự án, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã và tổ chức làm nhiệm vụ lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất thu hồi của dự án đó xác định cụ thể ranh giới khu đất cần thu hồi bổ sung để lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất thu hồi.

3. Trường hợp người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định nhưng đã chết trước thời điểm đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất mà chưa làm thủ tục thừa kế theo quy định, thì việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất được thực hiện với sự tham gia của những người thuộc diện thừa kế hoặc người đại diện cho những người thuộc diện thừa kế *(có biên bản họp thống nhất giữa những người thuộc*

diện thừa kế, có xác nhận của chính quyền nơi có đất bị thu hồi hoặc Văn phòng công chứng).

4. Trường hợp người có đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi chưa hoàn thành thủ tục chuyển quyền theo quy định của pháp luật thì trong trường hợp đã có hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hoặc có giấy tờ chuyển nhượng, mua bán viết tay (*mà người chuyển nhượng đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ*); người nhận chuyển nhượng đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận có xác nhận của trưởng bản hoặc UBND cấp xã trước thời điểm ban hành Thông báo thu hồi đất thì việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất được tiến hành với sự tham gia của người chuyển quyền và người nhận chuyển quyền sử dụng đất. Trường hợp việc chuyển quyền sử dụng đất không có hợp đồng chuyển quyền theo quy định của pháp luật thì phải có sự tham gia của người chuyển quyền và người nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Cả hai trường hợp trên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền sử dụng đất biết và niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi để công khai việc bồi thường, hỗ trợ cho người nhận chuyển quyền (*người đang sử dụng đất*). Trường hợp không rõ địa chỉ của người chuyển quyền để thông báo thì phải đăng tin trên đài phát thanh, truyền hình của địa phương 03 (ba) số liên tiếp và niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi. Sau 20 ngày, kể từ ngày thông báo hoặc đăng tin lần đầu tiên của đài phát thanh, truyền hình địa phương mà không có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất (*người đang sử dụng đất*).

5. Trường hợp thửa đất thu hồi đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc trường hợp người có đất thu hồi không có mặt khi tiến hành đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất mà đã được thông báo theo quy định tại Điều 5 Quyết định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng vẫn tổ chức đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất. Các thành viên của tổ kiểm đếm, đại diện bản (*tổ dân phố, tiểu khu*) ký xác nhận sự việc, UBND cấp xã xác nhận.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã niêm yết công khai kết quả đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất tại trụ sở UBND cấp xã và tại điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất thu hồi. Thời gian niêm yết, công khai là 10 (*mười*) ngày.

6. Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp bao gồm nhiều loại đất trên cùng một thửa đất nhưng không thể hiện vị trí của từng loại đất mà ranh giới dự án chỉ

thu hồi một phần diện tích của thửa đất đó, thì căn cứ vào hiện trạng người đang sử dụng đất thực tế vào mục đích loại đất nào thì xác định và áp giá loại đất đó để bồi thường đối với phần diện tích thu hồi.

7. Trường hợp người có đất thu hồi có mặt nhưng không ký biên bản thì phải ghi nhận rõ sự việc, lý do từ chối ký biên bản và các thành viên của tổ kiểm đếm, đại diện bản (*tổ dân phố, tiểu khu*) ký xác nhận sự việc, UBND cấp xã xác nhận.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã niêm yết công khai kết quả đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất tại trụ sở UBND cấp xã và tại điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất thu hồi. Thời gian niêm yết, công khai là 10 (mười) ngày.

8. Trường hợp người có đất thu hồi không đồng ý cho tiến hành đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thì UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức vận động, thuyết phục để người sử dụng đất thực hiện. Việc vận động, thuyết phục người có đất thu hồi phải được lập thành biên bản.

Sau thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày được vận động, thuyết phục mà người sử dụng đất vẫn không phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì thực hiện việc đo đạc, kiểm đếm bắt buộc theo quy định. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng báo cáo UBND cấp huyện (*thông qua phòng Tài nguyên và Môi trường*) để tham mưu trình Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định đo đạc, kiểm đếm bắt buộc và tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai năm 2013.

Việc cưỡng chế quyết định kiểm đếm bắt buộc được thực hiện khi có đủ các điều kiện: Người có đất thu hồi không chấp hành quyết định kiểm đếm bắt buộc sau khi UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, nơi có đất thu hồi và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đã vận động, thuyết phục; quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đã được niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã, tại địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đã có hiệu lực thi hành; người bị cưỡng chế đã nhận được quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành. Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế thì UBND cấp xã, lập biên bản ghi nhận rõ sự việc, lý do có các thành phần đại diện UBND cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng bản hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố và đại diện người thu hồi đất ký xác nhận.

Trình tự, thủ tục thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc được thực hiện như sau: UBND cấp xã, được giao thực hiện cưỡng chế vận động,

thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế; trường hợp người bị cưỡng chế chấp hành quyết định cưỡng chế thì UBND cấp xã được giao nhiệm vụ lập biên bản ghi nhận sự chấp hành và thông báo cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải, phóng mặt bằng thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm. Trường hợp người bị cưỡng chế không chấp hành quyết định cưỡng chế thì UBND cấp xã được giao nhiệm vụ thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định cưỡng chế.

9. Trường hợp tài sản ngoài cọc giải phóng mặt bằng bị ảnh hưởng bởi dự án thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì cùng các đơn vị liên quan xác định thiệt hại thực tế; lập, xây dựng phương án hỗ trợ trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

10. Trường hợp hộ gia đình có cả vợ, chồng đều đang chấp hành án phạt tù, không có người thân tại địa phương, không có giấy uỷ quyền thì thực hiện quy trình kiểm đếm bắt buộc, thu hồi đất theo diện vắng chủ. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tham mưu UBND cấp huyện có văn bản đề nghị Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện phê duyệt cử cán bộ của huyện đến làm việc với người đang chấp hành án tại nơi giam giữ để Thông báo thu hồi đất, phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư... Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với cơ quan công an nơi giam giữ người chấp hành án để thông báo cho người chấp hành án biết về chủ trương thu hồi đất của Nhà nước; đồng thời thông báo kết quả đo đạc, xác định loại đất, kiểm đếm tài sản gắn liền với đất và giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

11. Trường hợp sau khi giải tỏa một phần nhà ở, công trình trên đất mà phần còn lại không thể sử dụng được thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải đo đạc, kiểm đếm, tính toán bồi thường toàn bộ phần diện tích còn lại của nhà ở, công trình đó. Trong trường hợp này, biên bản kiểm đếm phải ghi rõ lý do thực hiện việc đo đạc, kiểm đếm toàn bộ diện tích nhà ở, công trình.

12. Trường hợp thửa đất và tài sản trên đất thu hồi đã bị kê biên theo quyết định của Tòa án hoặc Thi hành án hoặc đã được thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn tại các tổ chức tín dụng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã ra quyết định cùng phối hợp tổ chức kiểm đếm, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để bảo đảm thi hành quyết định. Việc chi trả tiền bồi thường đối với trường hợp này chỉ được thực hiện sau khi có ý kiến chính thức bằng văn bản của cơ quan đã ban hành quyết định kê biên tài sản hoặc tổ chức tín dụng đã nhận thế chấp quyền sử dụng đất.

13. Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, nhà ở gắn liền với đất ở mà các bên đã lập xong hợp đồng, giấy tờ về việc chuyển quyền nhưng người chuyển quyền sử dụng đất không nộp Giấy chứng nhận hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và khoản 16 Điều 2 Nghị

định số 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ để cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý Giấy chứng nhận hoặc cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc kiểm đếm và lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất. Người được bồi thường phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có khiếu nại của người có tên trong Giấy chứng nhận.

14. Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp bao gồm nhiều loại đất trên cùng một thửa đất nhưng không có ranh giới phân chia các loại đất trên Giấy chứng nhận mà dự án chỉ thu hồi một phần diện tích của thửa đất đó thì căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất thực tế để xác định loại đất của phần diện tích thu hồi. Trường hợp người bị thu hồi đất có ý kiến đề nghị cụ thể về loại đất bồi thường thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải ghi rõ ý kiến đề nghị của người bị thu hồi đất vào biên bản kiểm đếm để làm cơ sở tính toán, áp giá, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho phù hợp. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm chỉnh lý trên Giấy chứng nhận cho phù hợp.

15. Đối với những trường hợp đang tranh chấp thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng vẫn tổ chức kiểm đếm theo quy định và ghi rõ trong biên bản kiểm đếm “đất đang tranh chấp” để làm cơ sở lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ.

Điều 12. Xác nhận các nội dung kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất

1. Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuyển đến, UBND cấp xã có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung theo Mẫu số 02, 03, 04, và Công an cấp xã xác nhận đầy đủ các nội dung theo Mẫu số 03 kèm theo Quyết định này.

2. UBND cấp xã nơi có đất thu hồi căn cứ hồ sơ quản lý đất đai để xác nhận nguồn gốc, thời điểm bắt đầu sử dụng đất theo loại đất, mục đích sử dụng đất, thời điểm xây dựng nhà ở, công trình trên đất và đối tượng đủ điều kiện được bồi thường bằng đất ở hoặc bố trí tái định cư theo Mẫu số 02 kèm theo Quyết định này. Trường hợp không có hồ sơ để làm căn cứ xác nhận thì lấy ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất để xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, thời điểm xây dựng nhà ở, công trình trên đất, tổ chức lấy ý kiến, niêm yết công khai về nguồn gốc sử dụng đất, loại đất theo quy định tại Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

3. UBND cấp xã nơi có đất thu hồi có trách nhiệm xác nhận đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Mẫu số 04 kèm theo Quyết định này.

4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất không cùng nơi đăng ký hộ khẩu thường trú thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuyển đến, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi có trách nhiệm xác nhận việc sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất theo Mẫu số 05 kèm theo Quyết định này.

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xác nhận của UBND cấp xã nơi có đất thu hồi, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm gửi văn bản kèm Mẫu số 05 (*đã được UBND cấp xã nơi có đất thu hồi xác nhận*) đến UBND cấp xã nơi hộ gia đình, cá nhân thường trú để có ý kiến về nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp. Thời gian để lấy ý kiến là 07 (bảy) ngày làm việc.

c) Trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của UBND cấp xã nơi hộ gia đình, cá nhân thường trú, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm gửi UBND cấp xã nơi có đất thu hồi để xác nhận các nội dung theo Mẫu số 04 kèm theo Quyết định này. Thời hạn xác nhận của UBND cấp xã nơi có đất thu hồi là không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuyển đến.

Trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến nhưng chưa có văn bản của UBND cấp xã nơi hộ gia đình, cá nhân thường trú, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có văn bản gửi UBND cấp xã nơi có đất thu hồi để tiếp tục xác nhận các nội dung khác theo quy định để hoàn chỉnh hồ sơ bồi thường và bổ sung các chính sách hỗ trợ (*nếu có*) sau khi nhận được văn bản của UBND xã nơi hộ gia đình, cá nhân thường trú.

5. Công an cấp xã nơi có đất thu hồi có trách nhiệm xác nhận nhân khẩu của hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất theo Mẫu số 03 kèm theo Quyết định này.

Điều 13. Thẩm tra nội dung, xác nhận của UBND cấp xã

1. Trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; công chức địa chính Tài nguyên và Môi trường, địa chính xây dựng cấp xã chủ trì, phối hợp với Trưởng bản (*Tổ trưởng Tổ dân phố, Tiểu khu trưởng*) nơi có đất thu hồi, đơn vị tư vấn đo đạc thu thập các giấy tờ, hồ sơ liên quan đến đất đai, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để xác minh nguồn gốc sử dụng đất đai, loại đất thu hồi.

2. Trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, tài liệu liên quan để xác định loại đất do UBND cấp xã nơi có đất thu hồi và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cung cấp, phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành công tác thẩm tra các nội dung

có liên quan về đất: Việc xác định loại đất thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ; Điều 11 của Luật Đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan. Trường hợp loại đất hiện trạng mà chủ hộ sử dụng không có giấy tờ thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có văn bản gửi phòng Tài nguyên và Môi trường đối với đất do hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường với đất do tổ chức sử dụng. Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với chính quyền cấp xã và các thành phần liên quan xác minh loại đất và có văn bản trình UBND cùng cấp xem xét.

Điều 14. Xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường

Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm tra các nội dung liên quan về đất của phòng Tài nguyên và Môi trường, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm báo cáo, tổng hợp danh sách các thửa đất phải xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

1. Về thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể: Thực hiện theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ, Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Giá đất để tính bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với trường hợp chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh là giá đất theo Bảng giá các loại đất nhân với hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm do UBND tỉnh ban hành (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục xác định giá đất cụ thể thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013; các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành.

Mục 3

**LẬP, THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ,
TÁI ĐỊNH CƯ; THU HỒI ĐẤT VÀ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**

Điều 15. Xác định đối tượng được bồi thường bằng đất ở hoặc bố trí chỗ ở

Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ nội dung xác nhận của UBND cấp xã để xác định đối tượng đủ điều kiện được bồi thường bằng đất ở hoặc bố trí chỗ ở và địa điểm để bố trí. Thời gian thực hiện không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm tra của các đơn vị theo quy định tại Điều 26 của Quyết định này.

Điều 16. Lập, trình thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt giá đất cụ thể của UBND cấp huyện, Tổ chức làm

nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm hoàn thành việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Nội dung của phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (*sau đây gọi là Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*).

2. Việc tổ chức lấy ý kiến và niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định sau đây:

a) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thực hiện dự án tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thực hiện dự án; đồng thời, niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thực hiện dự án. Thời gian niêm yết và tiếp nhận ý kiến đóng góp ít nhất là 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết.

b) Việc tổ chức lấy ý kiến phải được lập thành biên bản, có xác nhận của đại diện UBND, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và đại diện những người có đất bị thu hồi.

c) Khi tổ chức lấy ý kiến vào phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, đối với các ý kiến, kiến nghị của các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ngoài việc phải được ghi nhận bằng văn bản, tổ chức đối thoại thì các ý kiến kiến nghị phải được trả lời bằng văn bản, gửi trực tiếp tới các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất có ý kiến (*có biên bản, ký giao nhận văn bản, có xác nhận của tổ, bản và chính quyền cấp xã nơi có đất bị thu hồi*). Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì rà soát, phối hợp với các phòng chuyên môn của UBND cấp huyện để họp, xem xét, tham mưu văn bản của UBND cấp huyện trả lời các nội dung kiến nghị của hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất.

Trường hợp sau khi tổ chức đối thoại mà vẫn còn ý kiến không tán thành phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng rà soát lại phương án đã lập, điều chỉnh theo đúng quy định trước khi chuyển cơ quan Tài nguyên và Môi trường thẩm định. Thời gian thực hiện không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong việc đối thoại.

3. Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm hoàn chỉnh phương án và trình cơ quan Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

4. Trường hợp sau khi tổ chức lấy ý kiến vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vẫn còn có ý kiến kiến nghị vượt thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện; các hộ kiến nghị xem xét các khoản hỗ trợ khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện (qua phòng Tài nguyên và Môi trường) trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định (qua Sở Tài nguyên và Môi trường). Quy trình, trình tự giải quyết vướng mắc như sau:

Bước 1: UBND cấp huyện trên cơ sở tình hình triển khai công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, sau khi đã thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định mà người bị thu hồi đất chưa đảm bảo được một trong các nội dung như: có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất và công bằng đối với người có đất thu hồi; đồng thời người dân có kiến nghị thì thực hiện việc đề xuất hỗ trợ khác. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị của các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng;
- Biên bản họp của UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi với tổ, bản và người có đất bị thu hồi có đơn đề nghị;
- Tờ trình đề nghị hỗ trợ khác của UBND cấp xã (trong đó nêu được lý do đề nghị hỗ trợ khác theo các nội dung nêu trên);
- UBND cấp huyện giao phòng chuyên môn nghiên cứu, xác minh (trường hợp hộ khó khăn, hộ nghèo thì phải có ý kiến của phòng Lao động, thương binh, xã hội) trước khi đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các văn bản, hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

Bước 2: UBND cấp huyện tổng hợp, xây dựng phương án hỗ trợ khác và trình Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét phê duyệt mức hỗ trợ khác đối với từng trường hợp cụ thể. Nội dung Tờ trình phải nêu được các nội dung: Tình hình triển khai dự án; các khó khăn, vướng mắc, lý do hỗ trợ khác (phân tích đối với từng nội dung: đảm bảo có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất và công bằng đối với người có đất thu hồi); đề xuất, kiến nghị (có mẫu Tờ trình kèm theo).

Đối với các trường hợp phức tạp, trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh thì phải báo cáo, xin ý kiến của Ban Thường vụ huyện ủy, thành ủy để thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo.

Bước 3: Sở Tài nguyên và Môi trường trên cơ sở nhận được đầy đủ hồ sơ của UBND cấp huyện nêu tại Bước 1, tổ chức kiểm tra, lấy ý kiến của các Sở, ngành có liên quan:

- Trường hợp các nội dung đã đầy đủ, rõ ràng phù hợp với quy định và thực tế thì dự thảo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh để xin ý kiến của các Sở, ngành có liên quan;
- Trường hợp còn có những nội dung chưa rõ, chưa đầy đủ thì phòng chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ động phối hợp với UBND cấp huyện để làm rõ, bổ sung các nội dung.
- Hồ sơ gửi xin ý kiến các Sở ngành:

- + Công văn xin ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường;
- + Dự thảo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh;
- + Hồ sơ của UBND cấp huyện nêu tại Bước 1.

Bước 4. Trên cơ sở ý kiến tham gia của các sở, ngành có liên quan, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, ý kiến và trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt mức hỗ trợ khác đối với từng trường hợp cụ thể.

- Trường hợp ý kiến của các sở, ngành thống nhất nhất trí thì xây dựng Tờ trình của Sở trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt mức hỗ trợ khác đối với từng trường hợp cụ thể.

- Trường hợp còn có ý kiến đề nghị làm rõ hoặc chỉnh sửa thì tiếp thu chỉnh sửa (*cần thiết thì tham mưu cho sở ban hành văn bản đề nghị UBND cấp huyện làm rõ, bổ sung*) trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt mức hỗ trợ khác đối với từng trường hợp cụ thể.

- Hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh:

- + Tờ trình của Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị phê duyệt mức hỗ trợ khác đối với từng trường hợp cụ thể;
- + Dự thảo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh;
- + Văn bản tham gia ý kiến của các Sở, ngành có liên quan;
- + Hồ sơ của UBND cấp huyện nêu tại Bước 1.

Bước 5. Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt mức hỗ trợ khác đối với từng trường hợp cụ thể.

Thời gian thực hiện bước 1 và bước 2 không quá 10 (mười) ngày làm việc. Thực hiện bước 3 và bước 4 không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc.

Điều 17. Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Cơ quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp thu hồi đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 66 của Luật đất đai năm 2013.

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với những trường hợp thu hồi đất còn lại.

2. Hồ sơ nộp cho cơ quan thẩm định gồm:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã hoàn chỉnh kèm theo các bảng tổng hợp thông tin, số liệu về bồi thường, hỗ trợ theo Bảng tính chi tiết tại Mẫu số 06/PABTHT, tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ

trợ, tái định cư theo bảng tổng hợp tại Mẫu số 07/PABTHT, tổng hợp đất đai bị thu hồi theo bảng tổng hợp tại Mẫu số 08/PABTHT, tổng hợp danh sách các hộ gia đình được tái định cư, được giao đất có thu tiền sử dụng đất, được bồi thường bằng đất nông nghiệp tại Mẫu số 09/PABTHT, dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Mẫu số 10/PABTHT kèm theo Quyết định này;

b) Các văn bản có liên quan đến dự án đầu tư (*văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư...*);

c) Thông báo thu hồi đất kèm theo biên bản niêm yết công khai thông báo thu hồi đất, biên bản kết thúc công khai niêm yết;

d) Bản đồ trích lục hoặc bản đồ trích đo địa chính khu vực dự án;

đ) Bộ hồ sơ bồi thường của từng người có đất bị thu hồi, gồm: Giấy xác nhận các nội dung liên quan của UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan; Biên bản kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất; Bảng áp giá bồi thường do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập; Biên bản niêm yết công khai; Bảng tổng hợp ý kiến đóng góp của người có đất bị thu hồi; Quyết định phê duyệt giá đất bồi thường, giá đất giao đất tái định cư của cấp có thẩm quyền.

e) Các giấy tờ liên quan khác khi có yêu cầu.

g) Biên bản thông qua phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện (*trường hợp trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định*).

3. Nội dung thẩm định gồm:

a) Họ và tên, địa chỉ của người có đất bị thu hồi;

b) Diện tích, loại đất, vị trí, nguồn gốc của đất bị thu hồi; số lượng, khối lượng, tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của tài sản bị thiệt hại;

c) Việc áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ;

d) Việc tính giá trị đất, giá tài sản để bồi thường;

đ) Kế hoạch di chuyển và bố trí tái định cư theo Điều 85, Điều 86 của Luật Đất đai năm 2013 và điểm d khoản 1 Điều 17 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, trong đó xác định cụ thể thửa đất trong khu tái định cư dự kiến bố trí cho từng đối tượng đủ điều kiện;

e) Phương án di dời các công trình của Nhà nước, tổ chức, cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư;

g) Bố trí địa điểm di dời mồ mả theo Điều 18 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP;

h) Các nội dung khác có liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

4. Trong thời gian không quá năm (05) ngày làm việc (*đối với hồ sơ dự án có diện tích, tài sản có giá trị lớn; tính chất phức tạp trong thời gian không quá*

mười (10) ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, phòng Tài nguyên và Môi trường sẽ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra các nội dung có liên quan về bồi thường, hỗ trợ về đất. Trường hợp phòng Tài nguyên và Môi trường cần cung cấp thêm các thông tin về quyền sử dụng đất theo hồ sơ địa chính quản lý thì gửi văn bản đề nghị Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất thu hồi cung cấp thông tin, trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm cung cấp thông tin cho phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm thẩm định các nội dung về giá, cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ (*trừ đất đai*) và dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Phòng Kinh tế hạ tầng (*Phòng quản lý đô thị*) có trách nhiệm thẩm định các nội dung đơn giá, tỷ lệ phần trăm (%) và giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản là nhà cửa, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*phòng Kinh tế*) có trách nhiệm thẩm định các nội dung đơn giá, tỷ lệ phần trăm (%) và giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu, vật nuôi; phương án ổn định đời sống và sản xuất.

- Phòng Lao động - Thương binh và xã hội có trách nhiệm thẩm định phương án đào tạo nghề, giải quyết việc làm; hỗ trợ hộ gia đình có người đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội của Nhà nước, hộ nghèo.

- Các phòng, ban, đơn vị khác theo chỉ đạo của UBND cấp huyện có trách nhiệm thẩm định nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao.

Trường hợp trả hồ sơ để hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ thì trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản thẩm định từ các phòng chuyên môn, cơ quan Tài nguyên và Môi trường có văn bản yêu cầu Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ lý do cần bổ sung, hoàn thiện.

Điều 18. Quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Thẩm quyền thu hồi đất

a) UBND tỉnh quyết định thu đất đối với trường hợp khu đất thực hiện dự án chỉ có đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật Đất đai năm 2013.

b) UBND cấp huyện quyết định thu hồi đất đối với trường hợp được ủy quyền tại Điều 1 Quyết định số 3161/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Sơn La về việc ủy quyền thu hồi đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

a) Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thẩm định, UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo và lập danh sách gồm tên đối tượng, số tờ, số thửa, diện tích cần thu hồi kèm theo thông báo thu hồi đất; đồng thời hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*). Hồ sơ trình theo Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trình UBND tỉnh ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong cùng 01 (một) ngày.

3. Thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thẩm định xong, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm hoàn chỉnh và chuyển hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho phòng Tài nguyên và Môi trường nơi có đất thực hiện dự án;

b) Trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trình UBND cấp huyện ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong cùng 01 (một) ngày.

4. Quyết định thu hồi đất phải được gửi đến Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, phòng Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất thu hồi và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

CÔNG KHAI PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ; CHI TRẢ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ; CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 19. Công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thông báo chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ

1. Trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã thực

hiện thông báo và phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại trụ sở UBND cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng người có đất thu hồi. Trong thông báo phải ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí nhà hoặc đất tái định cư (*nếu có*), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (*nếu có*) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Trường hợp quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã gửi hoặc niêm yết công khai mà người có đất bị thu hồi không đến nhận tiền bồi thường, hỗ trợ thì sau 03 (ba) ngày làm việc, kể từ “ngày nhận tiền bồi thường, hỗ trợ” được ghi trong thông báo nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã gửi thông báo nhận tiền lần thứ hai kèm theo bản sao quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho người có đất bị thu hồi. Việc thông báo nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đến giai đoạn này là hoàn tất.

3. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập thông báo nhận tiền, giữ 01 (một) bản và vào sổ lưu; UBND cấp xã giữ 01 (một) bản; gửi cho người có đất bị thu hồi 01 (một) bản hoặc niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã và địa điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất thực hiện dự án. Thông báo nhận tiền bồi thường, hỗ trợ ghi rõ người đến nhận tiền bồi thường phải mang theo chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân và các giấy tờ về nhà, đất (bản chính) để làm thủ tục nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

Điều 20. Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi. Việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi thực hiện theo quy định tại Điều 93 Luật Đất đai năm 2013, Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và Khoản 7 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư thực hiện.

a) Thời gian chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ được thực hiện kể từ ngày Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện xong việc niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và ghi cụ thể vào thông báo nhận tiền lần thứ nhất theo quy định.

Trường hợp người có đất bị thu hồi không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ thì sau 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày gửi thông báo nhận tiền lần thứ hai, Tổ chức

làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ lần thứ hai và ghi cụ thể vào thông báo nhận tiền lần thứ hai. Việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đến giai đoạn này là hoàn tất.

b) Khi chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thu hồi toàn bộ giấy tờ về nhà, đất (bản chính) để bàn giao cho Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ý đất đai nơi có đất thu hồi thực hiện chỉnh lý biến động đất đai theo Điều 23 Quyết định này.

2. Sau 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn chi trả tiền bồi thường theo “thông báo nhận tiền bồi thường lần thứ hai” mà người được bồi thường, hỗ trợ không đến liên hệ để nhận tiền thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thực hiện dự án lập biên bản xác nhận và chuyển khoản tiền chi trả vào tài khoản tạm giữ của Kho bạc Nhà nước.

3. Trường hợp người bị thu hồi đất vắng mặt hoặc không xác định được địa chỉ hoặc kiểm đếm theo diện vắng chủ mà người bị thu hồi đất không đến liên hệ để nhận tiền bồi thường thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thực hiện dự án niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã và tại các địa điểm sinh hoạt của khu dân cư, thông báo trên Đài Truyền hình tỉnh Sơn La, Đài Phát thanh cấp huyện, cấp xã 03 (ba) lần liên tiếp trong vòng 03 (ba) ngày làm việc, đồng thời đăng thông báo trên Báo Sơn La trong 03 (ba) kỳ liên tiếp.

Sau 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết, thông báo lần đầu mà người bị thu hồi đất không đến nhận tiền thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thực hiện dự án lập biên bản xác nhận và chuyển vào tài khoản tạm giữ của Kho bạc Nhà nước (theo khoản 3 Điều 93 của Luật Đất đai năm 2013).

4. Đối với những trường hợp đất đang tranh chấp thì Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo Thanh tra huyện phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và UBND cấp xã nơi có đất thực hiện dự án thẩm tra, xác minh đối tượng và quá trình sử dụng đất để làm cơ sở chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ. Việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ chỉ thực hiện sau khi giải quyết xong tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuyển tiền chi trả vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước. Sau khi đã xác định đúng đối tượng hoặc giải quyết xong tranh chấp thì chi trả cho người được quyền thụ hưởng. Trường hợp sau khi thẩm tra, xác minh mà có sự khác biệt về đối tượng được bồi thường, hỗ trợ hoặc số tiền bồi thường, hỗ trợ so với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập tờ trình báo cáo cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

5. Đối với trường hợp kiểm đếm, lập phương án bồi thường theo diện vắng chủ nhưng sau đó xác định được người bị thu hồi đất thì UBND cấp xã nơi có đất thực hiện dự án xác nhận bổ sung người có đất bị thu hồi (*kèm bổ sung với Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Quy định này*) để làm cơ sở chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

6. Trường hợp thửa đất bị thu hồi đang được thế chấp, cầm cố, bảo lãnh tại ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thông báo cho bên nhận thế chấp, cầm cố, bảo lãnh biết để yêu cầu người có đất bị thu hồi thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

Điều 21. Khấu trừ khoản tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai vào số tiền được bồi thường, hỗ trợ

1. Khi trình thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có văn bản (*gửi kèm hồ sơ đất đai có liên quan của người bị thu hồi đất*) đề nghị cơ quan thuế xác nhận về các khoản nghĩa vụ tài chính phải khấu trừ của từng đối tượng bị thu hồi đất.

2. Việc trừ khoản tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai vào số tiền được bồi thường, hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

Điều 22. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Dự toán kinh phí để tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày dự toán chi phí để tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt, Chủ đầu tư dự án không sử dụng nguồn kinh phí từ Ngân sách Nhà nước có trách nhiệm tạm ứng 50% (năm mươi phần trăm) tổng kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 23. Chính lý hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm lập hồ sơ gửi Văn phòng Đăng ký đất đai (*đối với trường hợp thu hồi đất tổ chức*) hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất thu hồi (*đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân*) để thực hiện chỉnh lý Giấy chứng nhận hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính (*nếu có*) theo quy định.

Hồ sơ gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai gồm: Quyết định thu hồi đất; trích lục hoặc trích đo địa chính thửa đất thu hồi, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*bản gốc*).

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ địa chính và bàn giao lại Giấy chứng nhận (*đối với trường hợp thu hồi một phần thửa đất*) cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để trả lại cho người có đất thu hồi.

Chương III

BÀN GIAO ĐẤT, CƯỜNG CHẾ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH THU HỒI ĐẤT VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 24. Bàn giao đất và cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất

1. Sau khi đã thực hiện xong việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định và giao đất tái định cư theo quy định (*nếu có*), Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng báo cáo Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, UBND cấp huyện về việc hoàn thành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và giao đất tái định cư cho người có đất thu hồi, đồng thời gửi 01 bản về Sở Tài nguyên và Môi trường và 01 bản về phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện để làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thanh toán xong tiền bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất (*hoặc đã chuyển tiền vào kho bạc đối với các trường hợp vắng chủ, trường hợp đang tranh chấp*) theo phương án đã được phê duyệt thì người có đất bị thu hồi phải bàn giao đất cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Đối với trường hợp người có đất bị thu hồi không bàn giao đất cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thanh toán xong tiền bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất (*hoặc đã chuyển tiền vào kho bạc đối với các trường hợp vắng chủ, trường hợp đang tranh chấp*) theo phương án đã được phê duyệt, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án tổ chức vận động thuyết phục để người có đất bị thu hồi thực hiện. Trường hợp đã tổ chức vận động thuyết phục nhưng người có đất bị thu hồi không đồng ý cho vận động thuyết phục thì trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức vận động thuyết phục lần 01 (một), UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án tiếp tục tổ chức vận động thuyết phục lần thứ 02 (hai) và Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án lập biên bản ghi nhận lại sự việc. Việc vận động thuyết phục đến giai đoạn này là hoàn tất.

Đối với trường hợp vắng chủ mà người bị thu hồi đất không đến liên hệ để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ thì ngay sau khi chuyển tiền bồi thường, hỗ trợ vào tài

khoản tạm giữ của Kho bạc Nhà nước, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập thủ tục bàn giao đất cho Chủ đầu tư để thực hiện dự án.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày được vận động thuyết phục nhưng người có đất bị thu hồi không chấp hành việc bàn giao đất cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng hoặc trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày đã tổ chức vận động thuyết phục lần thứ 02 (hai) nhưng người có đất bị thu hồi không đồng ý cho vận động thuyết phục thì Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt dự toán kinh phí phục vụ cho hoạt động cưỡng chế, quyết định cưỡng chế thu hồi đất và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế theo quy định tại Điều 71 của Luật Đất đai năm 2013 và khoản 3 Điều 31 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 25. Giải quyết khiếu nại

1. Người có đất bị thu hồi, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền khiếu nại về việc thu hồi đất theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Trong thời gian chưa có quyết định giải quyết khiếu nại thì cơ quan có thẩm quyền vẫn phải tiếp tục thực hiện quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có kết luận việc thu hồi đất là trái pháp luật thì phải dừng cưỡng chế nếu việc cưỡng chế chưa hoàn thành, hủy quyết định thu hồi đất đã ban hành và bồi thường thiệt hại do quyết định thu hồi đất gây ra (nếu có).

3. Đối với trường hợp việc thu hồi đất có liên quan đến tổ chức, cá nhân khác trong việc sử dụng đất theo quy định của pháp luật thì Nhà nước tiến hành thu hồi đất, cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc sử dụng đất, người có đất bị thu hồi có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Việc khiếu nại, khiếu kiện và giải quyết khiếu nại, khiếu kiện thực hiện theo quy định tại Điều 204 của Luật Đất đai năm 2013 và các quy định pháp luật giải quyết khiếu nại, khiếu kiện hiện hành.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Trách nhiệm của UBND cấp huyện và UBND cấp xã trong công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Trách nhiệm của UBND cấp huyện nơi có đất thu hồi

a) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giao nhiệm vụ thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

c) Phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; ban hành thông báo thu hồi đất; ban hành văn bản xác định loại đất chưa được công nhận quyền sử dụng đất để tính tiền bồi thường, hỗ trợ; ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền; quyết định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư; phê duyệt dự toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

d) Tổ chức, tuyên truyền, vận động, thuyết phục, đối thoại với người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thực hiện giải phóng mặt bằng theo quy định.

đ) Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban có liên quan thực hiện thẩm định loại đất chưa được công nhận quyền sử dụng đất để tính tiền bồi thường, hỗ trợ và thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước khi trình UBND cấp huyện phê duyệt.

e) Chủ trì đề xuất vị trí giới thiệu địa điểm, báo cáo cấp có thẩm quyền giới thiệu địa điểm và thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư *(nếu được giao)* các khu, điểm tái định cư, khu nghĩa trang, các công trình phải di chuyển khác *(nếu có)* theo quy định pháp luật.

g) Giải quyết khiếu nại, thắc mắc của công dân về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chỉ đạo Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các cơ quan cấp huyện xây dựng phương án cưỡng chế thu hồi đất, bảo vệ thi công; phê duyệt kế hoạch bảo vệ thi công, quyết định cưỡng chế thu hồi đất và tổ chức cưỡng chế thu hồi đất, bảo vệ thi công *(nếu có)*; tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thu hồi đất theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

h) Chỉ đạo tổng hợp, theo dõi kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo biểu mẫu số 16 báo cáo UBND tỉnh *(qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* vào ngày 25 hàng quý.

2. Trách nhiệm của UBND cấp xã nơi có đất thu hồi

a) Chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Chủ đầu tư dự án và đơn vị, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các cơ quan có liên quan, tổ chức họp với người có đất thu hồi để phổ biến, tiếp nhận ý kiến của người dân như: Tổ chức công khai tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; vận động người có đất khi Nhà nước thu hồi chấp hành chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; xác minh nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai.

b) Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

c) Kiểm tra, xác nhận tính hợp pháp về nhà ở, đất đai, tài sản, các vật kiến trúc (*về nguồn gốc, thời gian, tình trạng sử dụng nhà, đất*) của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nằm trong phạm vi thu hồi đất theo thẩm quyền để làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

d) Trường hợp người sử dụng đất trong khu vực có đất thu hồi không phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức vận động, thuyết phục để người sử dụng đất thực hiện.

đ) Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phổ biến và niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; gửi Thông báo thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí nhà hoặc đất tái định cư (*nếu có*), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (*nếu có*) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

e) Phối hợp và tạo điều kiện hỗ trợ cho việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư cho người có đất thu hồi đảm bảo tiến độ cho công tác giải phóng mặt bằng. Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng bố trí tái định cư và di chuyển mồ mả cho các hộ (*nếu có*).

g) Phối hợp với cơ quan chức năng tổ chức cưỡng chế thu hồi đất đối với những trường hợp phải cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn.

h) Báo cáo UBND cấp huyện và cấp thẩm quyền xem xét giới thiệu địa điểm và thực hiện nhiệm vụ làm chủ đầu tư (*nếu được giao*) các khu tái định cư, khu nghĩa trang, các công trình phải di chuyển khác (*nếu có*) theo quy định pháp luật.

i) Giải quyết vướng mắc có liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.

Điều 27. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành trong công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan giải quyết các vướng mắc phát sinh trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Thực hiện các nội dung liên quan chức năng, nhiệm vụ của ngành.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối nguồn ngân sách, bố trí nguồn vốn, kinh phí theo tiến độ, kế hoạch chung của dự án.

b) Phối hợp với các cơ quan có liên quan giải quyết những vướng mắc liên quan đến chức năng nhiệm vụ của ngành trong việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Hướng dẫn việc thực hiện quyết toán sử dụng chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo các quy định hiện hành;

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của UBND tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính bố trí vốn đầu tư công cho các dự án ngân sách tỉnh theo phân cấp đầu tư công và kế hoạch đầu tư công trung hạn được phê duyệt (*bao gồm: vốn chuẩn bị đầu tư, vốn thực hiện dự án*); kịp thời điều chỉnh nguồn vốn đầu tư phù hợp với tiến độ thực hiện các dự án đầu tư.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, giải quyết vướng mắc theo thẩm quyền.

4. Sở Xây dựng

a) Chủ trì xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng của một số loại công trình không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành ban hành, để xác định giá trị bồi thường đối với nhà ở, công trình phải tháo dỡ khi nhà nước thu hồi đất.

b) Thẩm định đơn giá xây dựng công trình theo phân cấp của UBND tỉnh; tham gia ý kiến, hướng dẫn chuyên môn về xây dựng khi được yêu cầu liên quan đến việc xác định đơn giá của các công trình xây dựng theo phân cấp quản lý.

c) Hướng dẫn, kiểm tra UBND cấp huyện, các chủ đầu tư thực hiện công tác quản lý đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng xây dựng ... đối với các khu, điểm tái định cư theo đúng quy định của pháp luật.

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của UBND tỉnh.

5. Sở Giao thông vận tải

a) Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp huyện trong việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án xây dựng đường giao thông thuộc lĩnh vực quản lý của ngành.

b) Tham gia, phối hợp giải quyết những vướng mắc liên quan đến chức năng nhiệm vụ của ngành trong việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của UBND tỉnh.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định.

b) Chủ trì thẩm định, tham mưu UBND tỉnh cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc lĩnh vực quản lý của ngành khi dự án có các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc đối tượng phải cấp phép; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn UBND cấp huyện, chủ đầu tư phương án di dời, hoàn trả hạ tầng kỹ thuật các công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý công trình thủy lợi khi có đề nghị

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến chế độ, chính sách bồi thường, hỗ trợ đối với các loại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của UBND tỉnh.

7. Sở Công thương

Chủ trì, hướng dẫn, cung cấp thông tin về quy hoạch chuyên ngành và giải quyết các thủ tục về thẩm định dự án, thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở liên quan đến việc di chuyển các công trình điện (*cao, trung, hạ áp*); giám sát, quản lý chất lượng công trình; giải quyết các khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền.

8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền tháo gỡ những vướng mắc liên quan đến các công trình Di sản văn hóa nằm trong phạm vi đầu tư xây dựng dự án theo quy định của pháp luật.

9. Sở Tư pháp

Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị về tính pháp lý đối với hồ sơ cưỡng chế quyết định thu hồi đất.

10. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo cơ quan báo chí ở địa phương, hệ thống thông tin cơ sở tuyên truyền về ý nghĩa đặc biệt quan trọng của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển

hơn nữa đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, kinh tế đô thị và nông thôn.

11. Cục Thuế tỉnh

a) Tính và thông báo cho người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, các khoản phí, lệ phí theo quy định, đồng thời gửi về các cơ quan có liên quan để phối hợp thực hiện;

b) Xác định hoặc chỉ đạo Chi cục Thuế khu vực: Xác định mức thu nhập sau thuế của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh làm căn cứ hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất; xác định các khoản nợ nghĩa vụ tài chính của người có đất thu hồi làm cơ sở đối trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

c) Hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc liên quan đến nghĩa vụ thuế của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

12. Công an tỉnh

a) Chủ động công tác nắm tình hình liên quan đến an ninh trật tự thực hiện các dự án thu hồi đất, quá trình triển khai thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

b) Chỉ đạo cơ quan công an cấp huyện xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác đảm bảo an ninh trật tự khi cấp ủy, chính quyền địa phương tổ chức cưỡng chế, thi công công trình.

13. Thanh tra tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp huyện xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết đối với khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh khi được giao theo quy định của Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo;

b) Kiểm tra, đôn đốc UBND cấp huyện, các sở, ngành có liên quan trong việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

14. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động người dân tích cực ủng hộ trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Thực hiện giám sát các cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 28. Trách nhiệm của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

1. Có trách nhiệm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi, đồng thời niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Phối hợp với UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện tuyên truyền chủ trương thu hồi đất, kế hoạch thu hồi đất, thông báo thu hồi đất, vận động các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi trong phạm vi dự án chấp hành chủ trương thu hồi đất. Phổ biến các chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật cho người có đất thu hồi hiểu rõ.

3. Chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã, tổ dân phố (*bản, tiểu khu*) thực hiện việc kê khai, kiểm đếm đất đai, tài sản trên đất thu hồi; xác minh nguồn gốc đất, chủ sử dụng đất để làm cơ sở thực hiện lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định hiện hành. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, pháp lý của số liệu kiểm kê và cùng với UBND cấp xã chịu trách nhiệm về việc xác định tính pháp lý của đất đai, tài sản trên đất được bồi thường, hỗ trợ hoặc không được bồi thường, hỗ trợ.

4. Có trách nhiệm tổng hợp ý kiến đóng góp ý kiến bằng văn bản, ghi rõ số lượng ý kiến đồng ý, số lượng ý kiến không đồng ý, số lượng ý kiến khác đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức đối thoại đối với trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hoàn chỉnh phương án trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã phổ biến và niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; gửi quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí nhà hoặc đất tái định cư (*nếu có*), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (*nếu có*) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

6. Tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.

7. Phối hợp với Sở Xây dựng, UBND cấp huyện, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi quy hoạch vị trí, giới thiệu địa điểm và thực hiện nhiệm vụ làm chủ đầu tư (*nếu được giao*) các khu tái định cư, khu nghĩa trang, các công trình phải di

chuyển khác (nếu có) và lập phương án bố trí tái định cư, công trình phải đi chuyển trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Quản lý và bàn giao mặt bằng diện tích đất đã giải phóng mặt bằng cho chủ đầu tư dự án khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

9. Thu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng thời với việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ để bàn giao cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất thu hồi để thực hiện chỉnh lý biến động đất đai.

10. Báo cáo kịp thời với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện giải phóng mặt bằng; báo cáo về tiến độ và kết quả thực hiện công tác giải phóng mặt bằng của các dự án.

Điều 29. Trách nhiệm của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong việc thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Xây dựng và triển khai công tác bồi thường hỗ trợ tái định cư

a) Chủ động phối hợp với UBND cấp xã thực hiện việc kê khai, kiểm đếm, xác định nguồn gốc, chủ sử dụng đất, tài sản trên đất thu hồi.

b) Lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp chính sách trong phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

c) Hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của người sử dụng đất về những vấn đề liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Cho ý kiến đối với các nội dung liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Đề xuất biện pháp giải quyết vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

d) Triển khai thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức bàn giao mặt bằng.

2. Đôn đốc việc thực hiện các nội dung xác nhận của UBND cấp xã và các cơ quan theo kế hoạch tiến độ đã được phê duyệt.

3. Xây dựng và trình UBND cấp huyện phê duyệt phương án tái định cư, phương án giao đất có thu tiền sử dụng đất kiểm tra đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện quy chế tái định cư.

4. Tham mưu, đề xuất việc xây dựng phương án cưỡng chế thu hồi đất của dự án (nếu có) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 30. Trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án

1. Cung cấp hồ sơ thu hồi đất để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án, tham gia thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng. Trường hợp nếu có thay đổi quy mô,

diện tích, chỉ giới thu hồi đất của dự án phải kịp thời thông báo cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng biết để điều chỉnh phương án.

2. Căn cứ quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ động chuyển kinh phí cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chi trả theo tiến độ trong quy trình triển khai, thực hiện giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư.

3. Phối hợp với UBND các cấp và Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng giải quyết vướng mắc, kiến nghị trong quá trình bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc dự án.

4. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi người có đất bị thu hồi bàn giao đất ngoài thực địa, Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ thẩm định nhu cầu sử dụng đất, hồ sơ giao đất để trình UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất để thực hiện dự án theo quy định; về trình tự, thủ tục và thành phần hồ sơ thực hiện theo Hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

5. Thực hiện việc thu hồi tạm ứng, quyết toán công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

Điều 31. Trách nhiệm của người có đất thu hồi

a) Chấp hành đầy đủ chủ trương, chính sách thu hồi đất theo quy định.

b) Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, thống kê nhà ở, tài sản gắn liền với đất, thời điểm tạo lập nhà ở, tài sản gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (*nếu có*) theo quy định của pháp luật; thực hiện xây dựng nhà, công trình theo đúng quy định của cấp có thẩm quyền.

d) Nộp Giấy chứng nhận, hóa đơn, chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với đất thu hồi (*nếu có*) cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để chuyển cho cấp có thẩm quyền chỉnh lý hồ sơ địa chính hoặc thu hồi theo quy định.

đ) Nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, bàn giao mặt bằng đúng kế hoạch cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Điều 32. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khác có liên quan

Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp, tham gia thực hiện Quyết định này.

Điều 33. Tổ chức thực hiện

1. Khi thực hiện các công việc để thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quyết định này, UBND cấp huyện tổ chức thực hiện các công việc đồng thời, có tính đan xen, liên tục để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để đầu tư các dự án.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN KIỂM Đếm VỀ ĐẤT ĐAI,
 THỐNG KÊ NHÀ Ở, TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Dự án:

Hôm nay, vào lúc... giờ... ngày tháng ... năm 20...tại.....

Chúng tôi gồm các thành phần sau:

1. Ông (Bà) ... Đại diện: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Ông (Bà)Đại diện: Phòng Tài nguyên và Môi trường.
3. Ông (Bà)Đại diện: Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng.
4. Ông (Bà)Đại diện: Phòng Tài chính - Kế hoạch.
5. Ông (Bà)Đại diện: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
7. Ông (Bà)Đại diện: Chủ đầu tư.
8. Ông (Bà)Đại diện: UBND cấp xã.
9. Ông (Bà)Đại diện: UBMTTQVN cấp xã.
10. Ông (Bà) Đại diện: tổ dân phố hoặc ban quản lý bản, tiểu khu.
11. Ông (Bà) Đại diện những người có đất bị thu hồi.
12. Ông (Bà) ... Người có đất, tài sản thu hồi.

Đã tiến hành kiểm đếm về đất đai, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất của Ông (Bà):.....

Địa chỉ nơi cư trú:

Số điện thoại liên lạc:

Kết quả như sau:

I. Thông tin chung về hộ gia đình

1. Nhân khẩu trong hộ:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nghề nghiệp	Quan hệ với chủ hộ
1				Chủ hộ
2				
3				
....				

2. Thông tin khác:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng: m²

- Nguồn sống chính của hộ gia đình từ: ;
- Gia đình thuộc đối tượng (hộ nghèo, gia đình chính sách):.....;
- Số nhà ở hiện có trên địa bàn xã (phường, thị trấn): nhà;
- Tổng số lao động trong hộ: người; trong đó:
- + Số lao động trực tiếp sản xuất nông nghiệp: người,
- + Số lao động phi nông nghiệp: người.

II. Về đất đai

1. Về đất đai bị thu hồi:

1.1. Đất ở:

- Diện tích m²; số thửa:, tờ bản đồ:;
- (Diện tích trong dự ánm²; diện tích ngoài dự án *(không sử dụng được, hoặc không có nhu cầu sử dụngm²;)*
- Ranh giới thửa đất:;
- Vị trí: đường (đoạn đường), khu vực;
- Nguồn gốc đất:;
- Thời điểm sử dụng:;
- Hiện trạng đất:;
- Tình trạng sử dụng đất (có tranh chấp, không có tranh chấp,.....):;
- Các giấy tờ pháp lý về đất *(bản photô copy) gồm:*

-
- Đất đủ điều kiện hay không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ:;

1.2. Đất nông nghiệp *(đất vườn, ao gắn liền với thửa đất có nhà ở):*

- Diện tích m²; Loại đất ; số thửa:, tờ bản đồ:;
- (Diện tích trong dự ánm²; diện tích ngoài dự án (không sử dụng được, hoặc không có nhu cầu sử dụng)m²)*
- Nguồn gốc đất:;
- Thời điểm sử dụng:;
- Hiện trạng đất:;
- Tình trạng sử dụng đất (có tranh chấp, không có tranh chấp,.....):;
- Các giấy tờ pháp lý về đất *(bản photô copy) gồm:*

-
-
- Đất đủ điều kiện hay không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ:;

1.3. Đất nông nghiệp *(đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm):*

- Diện tích m²; Loại đất; số thửa:, tờ bản đồ:;
- (Diện tích trong dự ánm²; diện tích ngoài dự án (không sử dụng được, hoặc không có nhu cầu sử dụng)m²)
- Nguồn gốc đất:
- Thời điểm sử dụng:
- Hiện trạng đất:
- Tình trạng sử dụng đất (có tranh chấp, không có tranh chấp,...):
- Các giấy tờ pháp lý về đất (bản photô copy) gồm:
- Đất đủ điều kiện hay không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ:
- 2. Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi so với tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng:/.....m² = ...%.

III. Nhà cửa, công trình:

1. Nhà ở tầng, kết cấu.....:

- Diện tích xây dựng: m²;
- Nguồn gốc nhà.....; thời điểm xây dựng:
- Khu vực có kiến trúc đặc biệt (trang trí,...): Diện tích ... m²; vật liệu kiến trúc:
- Các giấy tờ pháp lý về nhà, công trình (bản photô copy) gồm:.....

2. Công trình:

- Diện tích xây dựng: m²; kết cấu
- Thời điểm xây dựng:
- Khu vực có kiến trúc đặc biệt (trang trí,...): Diện tích ... m²; vật liệu kiến trúc: .;
- Các giấy tờ pháp lý về nhà, công trình (bản photô copy) gồm:.....

3.

IV. Mô tả bị giải tỏa:

.....

V. Cây trồng bị giải tỏa:

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1				
2				
3				
....				

VI. Tái định cư, bồi thường về đất nông nghiệp, học nghề:

1. Nguyên vọng của chủ hộ:

a) Về tái định cư: (Ghi nguyên vọng được giao đất ở tại khu tái định cư, số lô tái định cư hoặc tái định cư tại chỗ hoặc tự lo chỗ ở):

Khoảng cách di chuyển chỗ ở: (tại chỗ, trong tỉnh, sang tỉnh khác).

b) Bồi thường về đất nông nghiệp: Nguyên vọng được bồi thường bằng đất nông nghiệp:m².

c) Nhu cầu đào tạo, học nghề:

- Số lao động có nhu cầu đào tạo, học nghề: người;

- Nghề học:

- Số lao động có nguyên vọng tự học nghề: người.

2. Kết quả xem xét:

a) Về tái định cư: Được giao hay không được giao đất TĐC; số lô TĐC; tái định cư tại chỗ hoặc tự lo chỗ ở):

Khoảng cách di chuyển chỗ ở: (tại chỗ, trong tỉnh, sang tỉnh khác).

b) Bồi thường về đất nông nghiệp: Diện tích được bồi thường bằng đất nông nghiệp:m².

c) Về đào tạo, học nghề:

- Số lao động có nhu cầu đào tạo, học nghề: người;

- Nghề học:

- Số lao động có nguyên vọng tự học nghề: người.

VI. Các nội dung khác:

.....
.....

Công tác kiểm kê kết thúc vào lúcgiờ ngàytháng ... năm ..., đã đọc lại cho các bên cùng nghe, thống nhất và ký tên.

Biên bản này lập thành 03 bản; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, UBND cấp xã và chủ hộ hoặc tổ chức mỗi bên giữ 01 bản.

Ngày.../.../....
Chủ hộ (tổ chức)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.../.../....
**Tổ trưởng (trưởng
bản, Tiểu khu
trưởng)**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.../.../....
UBND cấp xã
(Ký, đóng dấu)

Ngày.../.../....
**Tổ chức làm nhiệm
vụ bồi thường giải
phóng mặt bằng**
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA KIỂM KÊ KÝ XÁC NHẬN

(Theo thành phần được thành lập tại Quyết định thành lập hội đồng và thành phần được cử tham gia quá trình kiểm kê)

*** Ghi chú:**

1. Tùy theo thực tế của khu vực có đất bị thu hồi để xác định các nội dung ghi trong Biên bản kiểm kê cho phù hợp.

2. Đối với kiểm kê đất đai:

- Trường hợp diện tích đất thu hồi có diện tích có phần được bồi thường, hỗ trợ có phần không được bồi thường, hỗ trợ thì ghi rõ diện tích thu hồi được bồi thường, hỗ trợ, diện tích thu hồi không được bồi thường, hỗ trợ.

3. Đối với kiểm kê nhà, công trình:

- Trường hợp nhà, công trình không phải là nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân thì phải đánh giá tỷ lệ còn lại (%);

- Đối với diện tích nhà, công trình được bồi thường nằm ngoài phạm vi thu hồi để giao cho chủ đầu tư thì ghi rõ diện tích nhà, công trình trong dự án và diện tích nhà, công trình ngoài dự án).

4. Danh mục nhà, công trình và cây trồng: ghi theo danh mục nhà, công trình, cây trồng trong Bảng đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên địa bàn tỉnh hiện hành.

5. Nội dung các giấy tờ pháp lý về đất đai, nhà, công trình: Đối với trường hợp thừa đất, nhà, công trình không có giấy tờ thì ghi “không có” và nêu rõ lý do không có giấy tờ.

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số.....

....., ngày...tháng...năm 20...

**GIẤY XÁC NHẬN NGUỒN GỐC ĐẤT, NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC
VÀ HỘ ĐƯỢC BỒI THƯỜNG BẰNG ĐẤT Ở HOẶC NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ**

1. Dự án:.....

2. UBND xã, phường, thị trấn xác nhận:

- Ông (Bà):

- Địa chỉ:

Có sử dụng các thửa đất (ghi số tờ bản đồ, số thửa, diện tích, mục đích sử dụng của từng thửa đất):

Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)		Bản đồ ký ngày, tháng, năm	Mục đích sử dụng đất	Vị trí đất
		Thửa đất	Đất thu hồi			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng						
Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)						

3. Nguồn gốc, tình trạng sử dụng đất: (ghi cụ thể thời điểm sử dụng đất, xây dựng nhà, công trình và vật kiến trúc; thời điểm chuyển quyền sử dụng đất (nếu có); mục đích sử dụng đất; do ai đang sử dụng; có sử dụng ổn định không, có tranh chấp không).

Xác nhận hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở tái định cư (nội dung xác nhận theo các tiêu chí quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ).

Cán bộ Địa chính
(Ký tên)Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký tên đóng dấu)Ý kiến thẩm tra của Phòng Tài nguyên và
Môi trường
(Ký tên, đóng dấu)Ý kiến thẩm tra của Phòng Quản lý Đô
thị hoặc Phòng Kinh tế-Hạ tầng
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Ở cột số (1), (2), (3) nếu có thay đổi về số tờ, số thửa, diện tích thì ghi số tờ, số thửa theo Giấy CNQSDĐ trong ngoặc đơn.
- Ở Mục 3 phải xác nhận phần diện tích chênh lệch giữa giấy CNQSDĐ được cấp và diện tích thực tế sử dụng (nếu có) theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.
- Ở Mục 3 phải xác nhận cho từng thửa đất. Nếu nhiều thửa đất có cùng nguồn gốc, thời điểm, mục đích sử dụng thì có thể ghi chung cho nhiều thửa.
- Ở Mục 2: Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi được xác định theo tỷ lệ phần trăm của diện tích đất nông nghiệp thực tế bị thu hồi trên tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của người bị thu hồi đất.

Mẫu số 03

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN NHÂN KHẨU

Họ và tên chủ sử dụng đất:

- Ông (Bà):

CMND....., ngày cấp....., nơi cấp.....

- Địa chỉ thường trú:

- Địa chỉ tạm trú (nếu có):.....

Sử dụng đất thuộc dự án:.....

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nghề nghiệp	Hộ khẩu thường trú	Quan hệ với chủ hộ	Ghi chú

Ý kiến xác nhận của Công an xã
(phường, thị trấn)
Ngày xác nhận
(ký tên, đóng dấu)

.....ngày tháng năm 20.....

Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số.....

....., ngày...tháng...năm 20...

**GIẤY XÁC NHẬN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯỢC HỖ TRỢ
ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT; HỖ TRỢ ĐÀO TẠO,
CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM**

Dự án:.....

UBND xã, phường, thị trấn xác nhận:.....

- Ông (Bà):

- Địa chỉ:.....

1. Hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (nội dung xác nhận theo các tiêu chí quy định tại Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ).

2. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (nội dung xác nhận theo các tiêu chí quy định tại Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ).

3. Hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ (nội dung xác nhận theo các tiêu chí quy định tại Điều 21 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ).

Hội Nông dân và các ban ngành đoàn thể
(trường hợp cần thiết)
(Ký tên)

Cán bộ Địa chính
(Ký tên)

Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số.....

....., ngày...tháng...năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN VIỆC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**UBND xã.....xác nhận:**

- Ông (Bà):; địa chỉ:gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp nằm trong ranh giới dự án; vị trí thửa đất bị thu hồi: Tờ bản đồ số....., thửa đất số....., diện tíchm²

- Nội dung xác nhận việc sản xuất nông nghiệp:

(1) Đất được sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp: Diện tíchm²; thời điểm sử dụng:

(2) Đất nông nghiệp được sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: Diện tíchm²; thời điểm sử dụng:.....

(3) Đất bị bỏ hoang: Diện tíchm²; thời điểm:

(4) Nội dung xác nhận khác:.....

.....

.....

Trên đây là nội dung xác nhận việc sử dụng đất nông nghiệp của ông (bà) tại xã....., huyện....., tỉnh Sơn La./.

Chủ tịch UBND
xã.....
(Ký tên, đóng dấu)

UBND
**Tên Tổ chức làm nhiệm vụ
 bồi thường, GPMB**

Mẫu số 06/BBKK (số thứ tự ...)
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM KÊ
Đất đai, tài sản gắn liền với đất trong khu vực thu hồi đất
để thực hiện Dự án:tại

Hôm nay, vào lúc giờ phút, ngày / /, tại

.....;

Chúng tôi gồm có:

1. Thành phần Tổ kiểm kê, gồm:

- Ông (bà) : Chức vụ :

- Ông (bà) : Chức vụ :

- Ông (bà) : Chức vụ :

- Ông (bà) : Chức vụ :

- Ông (bà) : Chức vụ :

2. Chủ hộ hoặc chủ tài sản:

Ông (bà):; Sinh năm:

Nghề nghiệp:

CMND số: cấp ngày / / tại

Địa chỉ thường trú:

Chỗ ở hiện nay:

Tổ Kiểm kê tiến hành kiểm kê xác định đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi đất bị ảnh hưởng của hộ ông (bà) hoặc tổ chức như sau:

I. Thông tin chung về hộ gia đình

1. Nhân khẩu trong hộ:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nghề nghiệp	Quan hệ với chủ hộ
1				Chủ hộ
2				
3				
....				

2. Thông tin khác:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng: m²

- Nguồn sống chính của hộ gia đình từ: ;
- Gia đình thuộc đối tượng (hộ nghèo, gia đình chính sách):.....;
- Số nhà ở hiện có trên địa bàn xã (phường, thị trấn): nhà;
- Tổng số lao động trong hộ: người; trong đó:
- + Số lao động trực tiếp sản xuất nông nghiệp: người,
- + Số lao động phi nông nghiệp: người.

II. Về đất đai

1. Về đất đai bị thu hồi:

1.1. Đất ở:

- Diện tích m²; số thửa:, tờ bản đồ:;
- (Diện tích trong dự ánm²; diện tích ngoài dự án *(không sử dụng được, hoặc không có nhu cầu sử dụngm²;)*
- Ranh giới thửa đất:;
- Vị trí: đường (đoạn đường), khu vực;
- Nguồn gốc đất:;
- Thời điểm sử dụng:;
- Hiện trạng đất:;
- Tình trạng sử dụng đất (có tranh chấp, không có tranh chấp,...):;
- Các giấy tờ pháp lý về đất (bản photô copy) gồm:
-
- Đất đủ điều kiện hay không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ:

1.2. Đất nông nghiệp (đất vườn, ao gắn liền với thửa đất có nhà ở):

- Diện tích m²; Loại đất ; số thửa:, tờ bản đồ:;
- (Diện tích trong dự ánm²; diện tích ngoài dự án *(không sử dụng được, hoặc không có nhu cầu sử dụng)m²)*
- Nguồn gốc đất:;
- Thời điểm sử dụng:;
- Hiện trạng đất:;
- Tình trạng sử dụng đất (có tranh chấp, không có tranh chấp,...):
- Các giấy tờ pháp lý về đất (bản photô copy) gồm:
-
-
- Đất đủ điều kiện hay không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ:

1.3. Đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm):

- Diện tích m²; Loại đất ; số thửa:, tờ bản đồ:
 - (Diện tích trong dự ánm²; diện tích ngoài dự án (*không sử dụng được, hoặc không có nhu cầu sử dụng*)m²)
 - Nguồn gốc đất:
 - Thời điểm sử dụng:
 - Hiện trạng đất:
 - Tình trạng sử dụng đất (có tranh chấp, không có tranh chấp,...):
 - Các giấy tờ pháp lý về đất (*bản photô copy*) gồm:
 - Đủ điều kiện hay không đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ:
2. Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi so với tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng:/.....m² = ...%.

III. Nhà cửa, công trình:

1. Nhà ở tầng, kết cấu.....:
 - Diện tích xây dựng: m²;
 - Nguồn gốc nhà.....; thời điểm xây dựng:
 - Khu vực có kiến trúc đặc biệt (trang trí,...): Diện tích m²; vật liệu kiến trúc:
 - Các giấy tờ pháp lý về nhà, công trình (*bản photô copy*) gồm:
2. Công trình:
 - Diện tích xây dựng: m²; kết cấu
 - Thời điểm xây dựng:
 - Khu vực có kiến trúc đặc biệt (trang trí,...): Diện tích ... m²; vật liệu kiến trúc:...
 - Các giấy tờ pháp lý về nhà, công trình (*bản photô copy*) gồm:
3.

IV. Mô tả bị giải tỏa:

.....

V. Cây trồng bị giải tỏa:

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1				
2				
3				
....				

VI. Tái định cư, bồi thường về đất nông nghiệp, học nghề:**1. Nguyên vọng của chủ hộ:**

a) Về tái định cư: (Ghi nguyên vọng được giao đất ở tại khu tái định cư, số lô tái định cư hoặc tái định cư tại chỗ hoặc tự lo chỗ ở):

Khoảng cách di chuyển chỗ ở: (tại chỗ, trong tỉnh, sang tỉnh khác).

b) Bồi thường về đất nông nghiệp: Nguyên vọng được bồi thường bằng đất nông nghiệp:m².

c) Nhu cầu đào tạo, học nghề:

- Số lao động có nhu cầu đào tạo, học nghề: người;

- Nghề học:

- Số lao động có nguyên vọng tự học nghề: người.

2. Kết quả xem xét:

a) Về tái định cư: Được giao hay không được giao đất TĐC; số lô TĐC; tái định cư tại chỗ hoặc tự lo chỗ ở):

Khoảng cách di chuyển chỗ ở: (tại chỗ, trong tỉnh, sang tỉnh khác).

b) Bồi thường về đất nông nghiệp: Diện tích được bồi thường bằng đất nông nghiệp:m².

c) Về đào tạo, học nghề:

- Số lao động có nhu cầu đào tạo, học nghề: người;

- Nghề học:

- Số lao động có nguyên vọng tự học nghề: người.

VI. Các nội dung khác:

.....
.....

Công tác kiểm kê kết thúc vào lúcgiờ ngàytháng ... năm ..., đã đọc lại cho các bên cùng nghe, thống nhất và ký tên.

Biên bản này lập thành 03 bản; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, UBND cấp xã và chủ hộ hoặc tổ chức mỗi bên giữ 01 bản.

Ngày.../.../....
Chủ hộ (tổ chức)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.../.../....
**Tổ trưởng (trưởng
bản, Tiểu khu
trưởng)**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.../.../....
UBND cấp xã
(Ký, đóng dấu)

Ngày.../.../....
**Tổ chức làm nhiệm
vụ bồi thường giải
phóng mặt bằng**
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA KIỂM KÊ KÝ XÁC NHẬN

(Theo thành phần được thành lập tại Quyết định thành lập hội đồng và thành phần được cử tham gia quá trình kiểm kê)

*** Ghi chú:**

1. Tùy theo thực tế của khu vực có đất bị thu hồi để xác định các nội dung ghi trong Biên bản kiểm kê cho phù hợp.
2. Đối với kiểm kê đất đai:
 - Trường hợp diện tích đất thu hồi có diện tích có phần được bồi thường, hỗ trợ có phần không được bồi thường, hỗ trợ thì ghi rõ diện tích thu hồi được bồi thường, hỗ trợ, diện tích thu hồi không được bồi thường, hỗ trợ.
3. Đối với kiểm kê nhà, công trình:
 - Trường hợp nhà, công trình không phải là nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân thì phải đánh giá tỷ lệ còn lại (%);
 - Đối với diện tích nhà, công trình được bồi thường nằm ngoài phạm vi thu hồi để giao cho chủ đầu tư thì ghi rõ diện tích nhà, công trình trong dự án và diện tích nhà, công trình ngoài dự án).
4. Danh mục nhà, công trình và cây trồng: ghi theo danh mục nhà, công trình, cây trồng trong Bảng đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên địa bàn Tỉnh hiện hành.
5. Nội dung các giấy tờ pháp lý về đất đai, nhà, công trình: Đối với trường hợp thừa đất, nhà, công trình không có giấy tờ thì ghi “không có” và nêu rõ lý do không có giấy tờ../.

UBND
**Tên Tổ chức làm nhiệm vụ
 bồi thường, GPMB**

Mẫu số 07/PABTHCT (số thứ tự ...)
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20....

BẢNG TÍNH CHI TIẾT
**Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi
 để thực hiện Dự án:**

Họ và tên chủ hộ hoặc tổ chức được bồi thường, hỗ trợ:

CMND số: Ngày cấp: Nơi cấp:

Địa chỉ:

Căn cứ Biên bản kiểm kê đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu của hộ ông (bà)..... (tổ chức.....) do(Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng) lập ngày .../.../20... được UBND xã (phường, thị trấn)xác nhận ngày .../.../20... và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành;(Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng) tính toán giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai, tài sản gắn liền với đất của của hộ ông (bà) (tổ chức.....) cụ thể như sau:

1. Giá trị bồi thường, hỗ trợ bằng tiền:

TT	DANH MỤC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)
A	GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG						
I	ĐẤT ĐAI		Được bồi thường	Không bồi thường			
1	Đất ở: vị trí....						
2	Đất nông nghiệp (đất vườn, ao gắn liền với thửa đất có nhà ở) Loại đất						
3	Đất lúa nước 2 vụ:						
4	Đất trồng cây hàng năm khác						
...							
*	Diện tích đất ngoài dự án (phải thu hồi)						
	Tổng diện tích						
II	NHÀ, CÔNG TRÌNH						
1							
2							

3						
4						
....						
						
III	CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI					
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
...						
IV	DI CHUYỂN CHỖ Ở					
V	MỎ MẢ					
1						
2						
	Tổng cộng (A)					
B	GIÁ TRỊ HỖ TRỢ	PHƯƠNG PHÁP TÍNH			Thành tiền	
I	Hỗ trợ ổn định ĐS&SX					
II	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề					
III	hỗ trợ tái định cư					
IV	Hỗ trợ người đang thuê nhà ở không thuộc sở hữu Nhà nước					
V	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn					
...						
VI	Hỗ trợ khác:					
1						
2						
3						
...						
	TỔNG CỘNG (A + B)					

C	Nghĩa vụ tài chính và tiền sử dụng đất ở trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ			
1.	Nghĩa vụ tài chính			
2	Tiền sử dụng đất ở			
a	Tiền sử dụng đất phải trừ			
b	Tiền sử dụng đất được ghi nợ			
D	TIỀN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A + B) – C + tiền được ghi nợ)			

2. Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi được bồi thường bằng đất nông nghiệp:

a) Diện tích được bồi thường bằng đất:

b) Địa điểm giao đất mới:

3. Tiền sử dụng đất ở khu tái định cư:

Địa điểm tái định cư:

Vị trí lô đất được giao	Diện tích đất được giao (m ²)	Giá đất (đ/m ²)	Tiền SDD phải nộp (đồng)	Tiền SDD trừ vào tiền BTHT (đồng)	Tiền SDD còn phải nộp (đồng)	Được ghi nợ tiền sử dụng đất (nếu có) (đồng)

Kèm theo Biên bản kiểm kê ngày/...../ 20... (Số thứ tự:....)

Đ/D HỘ GIA ĐÌNH

TỔ TRƯỞNG/TRƯỞNG BẢN

UB MTTQ XÃ PHƯỜNG

UBND XÃ PHƯỜNG

ĐƠN VỊ LẬP PHƯƠNG ÁN

CÁN BỘ LẬP PHƯƠNG ÁN

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

Ghi chú:

1. Tùy theo thực tế của khu vực có đất bị thu hồi để xác định các nội dung ghi trong Bảng tính chi tiết cho phù hợp;
2. Đối với nhà, công trình chưa có trong công bố đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc trên địa bàn Tỉnh hiện hành thì phải thể hiện phương pháp tính ở cột thứ 4 hoặc tính theo từng bộ phận .
3. Đối với nhà, công trình không phải là nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân thì ghi tỷ lệ % giá trị còn lại của nhà, công trình ở cột thứ 2.
4. Đối với cây trồng không có trong Bảng đơn giá bồi thường cây trồng trên địa bàn tỉnh hiện hành thì phải thể hiện phương pháp tính ở cột thứ 4.

UBND
Mẫu số 08/PABTH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do -Hạnh phúc
....., ngày...tháng ... năm 20...

Tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB

BẢNG TỔNG HỢP
Kính phí bồi thường, hỗ trợ để thực hiện Dự án: tại.....
(Kèm theo Phương án số:/PA-..... ngày .../.../.... của)

I. Kính phí bồi thường, hỗ trợ:

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ tên	Địa chỉ	Số tiền BTH	Trong đó							HT ản định đời sống và sản xuất	HT chuyển đổi nghề, tạo việc làm	HT TĐC	HT	
				BT đất	BT nhà, VKT	BT Cây trồng, vật nuôi	BT di chuyển	BT mở mã	HT ản định đời sống và sản xuất	HT chuyển đổi nghề, tạo việc làm					
1															
2															
3															
...															

II. Nghĩa vụ tài chính và tiền sử dụng đất phải trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ:

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ tên	Địa chỉ	Số tiền phải trừ	Trong đó	
				Nghĩa vụ tài chính	Tiền sử dụng đất
1					
2					
3					
...					

III. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ phải chi trả:

Đơn vị tính: đồng				
TT	Họ tên	Địa chỉ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Nghĩa vụ tài chính, tiền sử dụng đất
1				Tiền bồi thường, hỗ trợ phải chi trả
2				
3				
...				

(Kèm theo Bảng tính chi tiết, mẫu số: 06/PABTHT (Từ số 01 đến số))

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tùy theo thực tế của khu vực có đất bị thu hồi để xác định các nội dung ghi trong Bảng tổng hợp này cho phù hợp.

UBND
Mẫu số 09/PABTHT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do -Hạnh phúc

Tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB

BẢNG TỔNG HỢP

Đất đai bị thu hồi để thực hiện Dự án: tại.....
(Kèm theo Phương án số:/PA-..... ngày .../.../.... của)

....., ngày...tháng ... năm 20....

Đơn vị tính: m²

TT	Họ tên	Địa chỉ	Diện tích thu hồi		Diện tích thu hồi		Trong đó			
			Trong dự án	Ngoài dự án	Được BTHT	Không BTHT	Đất ở	Đất lúa 2 vụ	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm
1										
2										
3										
...	...									
II	Tổ chức									
1										
2										
..	..									

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường,
GPMB
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tùy theo thực tế của khu vực có đất bị thu hồi để xác định các nội dung ghi trong Bảng tổng hợp này cho phù hợp.

UBND
Tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB

Mẫu số 10/PABTH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do -Hạnh phúc
....., ngày...tháng ... năm 20...

BẢNG TỔNG HỢP

Danh sách các hộ gia đình được giao đất tái định cư, tự lo chỗ ở và tiền sử dụng đất trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ; diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi được bồi thường bằng đất để thực hiện Dự án:
(Kèm theo Phương án số:/PA-..... ngày .../... của

TT	HỌ VÀ TÊN	Địa chỉ	Diện tích đất, số tiền sử dụng đất phải nộp, tiền được trừ vào tiền BT, HT tại khu TĐC				Số tiền sử dụng đất còn phải nộp (đồng)	Được ghi nợ tiền sử dụng đất (nếu có) (đồng)
			Diện tích (m ²)	Giá đất TĐC đồng/m ²)	Tiền SDD phải nộp (đồng)	Tiền trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)		
I	Các hộ được giao đất							
1								
2								
...								
	Tổng cộng							
II	Các hộ tự lo chỗ ở							
1			-	-	-	-	-	-
2			-	-	-	-	-	-
..			-	-	-	-	-	-
III	Các hộ được bồi thường bằng đất nông nghiệp		Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (m ²)	Diện tích được bồi thường đất nông nghiệp (m ²)	Địa điểm bồi thường bằng đất nông nghiệp (tái định canh)			
1								
2								

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên

NGƯỜI KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tùy theo thực tế việc bố trí tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất và bồi thường bằng đất nông nghiệp để xác định các nội dung ghi trong Bảng tổng hợp này cho phù hợp.

Mẫu số 11/PABTHT

UBND
Tên Tổ chức làm nhiệm
vụ bồi thường, GPMB
 Số:/PA-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án
..... tại

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ

Căn cứ Kế hoạch thu hồi đất số: /TB-UBND ngày ... /... /..... và Thông báo số: /TB-UBND ngày ... /... /..... của UBND V/v Thu hồi đất để thực hiện Dự án:,

.....(Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng) lập Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án..... (sau đây gọi tắt là Phương án) như sau:

I. QUÁ TRÌNH LẬP PHƯƠNG ÁN:

Nêu thời gian thực hiện các bước công việc từ khi công bố thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án đến lúc hoàn chỉnh, trình thẩm định Phương án.

II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM KÊ:

1. Diện tích đất thu hồi:m² (....ha); trong đó:

1.1. Tổng diện tích đất được bồi thường, hỗ trợ:m² (.... ha); trong đó:

a) Đất của hộ gia đình, cá nhân.....m² (....ha), gồm:

- Đất ở: m²;

- Đất lúa 02 vụ: m²;

- Đất trồng cây hàng năm khác: m²;

- Đất trồng cây lâu năm: m²;

- Đất nuôi trồng thủy sản: m²;
- Đất rừng sản xuất là rừng trồng: m²;
- Đất thương mại dịch vụ: m²;

.....

b) Đất của tổ chứcm² (...ha), gồm (ghi cụ thể từng tổ chức):

.....

.....

1.2. Tổng diện tích đất không được bồi thường, hỗ trợ: ..m² (...ha); trong đó:

a) Đất của hộ gia đình, cá nhân:m², gồm các loại đất:

.....

b) Đất của tổ chức:m², gồm các loại đất

(Chi tiết kèm theo Bảng tổng hợp đất đai... mẫu số: .../PABTHT)

2. Nhà, công trình, mồ mả:

TT	Loại nhà, công trình, vật kiến trúc	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú: Cột loại nhà, công trình, vật kiến trúc ghi theo danh mục cột loại công trình, cấp nhà-số tầng trong Bảng đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc theo quy định hiện hành.

3. Tổng số đối tượng bị ảnh hưởng: đối tượng; trong đó:

3.1. Tổng số đối tượng được bồi thường, hỗ trợ: đối tượng; trong đó:

a) Hộ gia đình, cá nhân: hộ, cá nhân; trong đó:

- Số hộ được bồi thường, hỗ trợ về đất ở, nhà ở và đất nông nghiệp:..... hộ;

- Số hộ được bồi thường, hỗ trợ về đất ở, nhà ở hộ;

- Số hộ được bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp:..... hộ;

.....

b) Tổ chức: (ghi rõ tên tổ chức).

3.2. Tổng số đối tượng không được bồi thường, hỗ trợ ... đối tượng; trong đó:

a) Hộ gia đình, cá nhân: hộ, cá nhân;

b) Tổ chức (ghi rõ tên tổ chức).

4. Đối tượng được giao quản lý và sử dụng đất sau khi thu hồi:

- Chủ đầu tư:m² (..... ha);
- UBND cấp xã:m² (..... ha - đất ngoài dự án);

III. KINH PHÍ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ:đ; Trong đó:

a) Kinh phí bồi thường: đ, gồm:

- Bồi thường về đất:đ;
- Bồi thường nhà, công trình:đ;
- Bồi thường cây trồng, vật nuôi:đ;
- Bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt: đ;
- Bồi thường di chuyển mồ mả: đ;

b) Kinh phí hỗ trợ: đ, gồm:

- Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất:
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:đ;
- Hỗ trợ tái định cư:.....đ;
- Hỗ trợ người đang thuê nhà ở không thuộc sở hữu Nhà nước;
- Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn;
- Hỗ trợ khác: đ.

2. Kinh phí tổ chức thực hiện Phương án (...%): đồng.

Tổng cộng (1 + 2): đ (bằng chữ).....

3. Tiền sử dụng đất ở và nghĩa vụ tài chính trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ: đ, trong đó:

- a) Tiền sử dụng đất ở trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ; đ;
- b) Tiền nghĩa vụ tài chính trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ: đ.
- c) Tiền sử dụng đất ở được ghi nợ: đ;

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ phải chi trả

Kinh phí mục (1+2)-3+ tiền ghi nợ =đ (Bằng chữ:.....).

V. VIỆC BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ:

- Tổng số hộ gia đình bố trí vào khu tái định cư.....;
- Địa điểm khu tái định cư:
- Thời gian, phương thức, trách nhiệm di dời vào khu tái định cư:

- Tổng số hộ gia đình tự lo chỗ ở:

VI. VIỆC GIAO ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

- Bồi thường bằng giao đất nông nghiệp: m² cho hộ;
- Địa điểm giao đất:
- Thời gian, phương thức, trách nhiệm giao đất:

VII. Việc di dời các công trình của Nhà nước, của tổ chức, của cơ sở tôn giáo, của cộng đồng dân cư:

VIII. VIỆC DI DỜI MÒ MẢ:

- Tổng số mồ mả di dời;
- Địa điểm di dời đến:
- Thời gian, phương thức, trách nhiệm di dời mồ mả:

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì Chủ đầu tư (*đối với trường hợp ứng kinh phí của chủ đầu tư*), cơ quan quản lý quỹ phát triển đất (*đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ quỹ phát triển đất*) chuyển kinh phí cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để phối hợp với chủ đầu tư và UBND.... chi trả cho người được bồi thường, hỗ trợ.

b) Trong thời hạn không quá hai (02) ngày, kể từ ngày nhận được phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến và niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất bị thu hồi.

c) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày, kể từ ngày nhận được phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tham mưu cơ quan có thẩm quyền ra quyết định chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và gửi quyết định cho từng đối tượng được bồi thường, hỗ trợ; trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; gửi quyết định chi trả tiền cho người có đất bị thu hồi.

d) Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất theo phương án đã được xét duyệt, người được bồi thường, hỗ trợ phải bàn

giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để bàn giao cho chủ đầu tư triển khai Dự án.

Hồ sơ kèm theo gồm:

- Tờ khai(mẫu số 01/TK)
- Biên bản kiểm kê (mẫu số 06/PABTHT; từ số 01 đến số.....);
- Bảng kê chi tiết..... (mẫu số 07/PABTHT; từ số 01 đến số.....);
- Bảng tổng hợp kinh phí..... (mẫu số 08/PABTHT);
- Bảng tổng hợp đất đai..... (mẫu số 09/PABTHT);
- Bảng tổng hợp danh sách các hộ..... (mẫu số 10/PABTHT);
- Thông báo thu hồi đất số: /TB-UBND ngày.... /... /.... của UBND ;
- Bản đồ trích lục hoặc trích đo địa chính hoặc do chỉnh lý địa chính khu đất thu hồi;
- Các văn bản khác:

Nơi nhận:

-

Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Tùy theo thực tế của khu vực có đất bị thu hồi để xác định các nội dung ghi trong Phương án này cho phù hợp.

Mẫu số 12/PABTHT

UBND
**Tên Tổ chức làm nhiệm vụ
 bồi thường, GPMB**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20....

Số:/TTr-.....

TỜ TRÌNH

**V/v Thẩm định, phê duyệt Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
 để thực hiện Dự án tại**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ

Căn cứ Kế hoạch thu hồi đất số /KH-UBND ngày .../.../..... của UBND, Thông báo số /TB-UBND ngày .../.../..... của UBND V/v Thu hồi đất để thực hiện Dự án:,

.....(Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng) trình thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: tại như sau:

1. Tổng số đối tượng bị ảnh hưởng: đối tượng; trong đó:

a) Tổng số đối tượng được bồi thường, hỗ trợ:, gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân: đối tượng;

- Tổ chức: (ghi rõ tên tổ chức).

b) Tổng số đối tượng không được bồi thường, hỗ trợ:, gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân: đối tượng;

- Tổ chức: (ghi rõ tên tổ chức).

2. Tổng diện tích bị thu hồi: m² (..... ha); trong đó:

2.1. Tổng diện tích đất được bồi thường, hỗ trợ:m² (..... ha); trong đó:

a) Đất của hộ gia đình, cá nhân:m², gồm các loại đất:

- Đất ở: m²;

- Đất lúa nước 2 vụ:m²;

.....

b) Đất của tổ chức:m²; trong đó:

- Tổ chức (ghi tên tổ chức).....m²; gồm các loại đất:

+.....m²;

+m²

- Tổ chức (ghi tên tổ chức).....m²; gồm các loại đất:

+.....m²;

+m².

2.2. Tổng diện tích đất không được bồi thường, hỗ trợ:m² (... ha); trong đó:

a) Đất của hộ gia đình, cá nhân:m², gồm các loại đất:

.....

b) Đất của tổ chức:m², gồm các loại đất

3. Đối tượng được giao quản lý và sử dụng đất sau khi thu hồi:

- Chủ đầu tư:m² (.....ha);

- UBND cấp xã:m² (.....ha - đất ngoài dự án);

4. Kinh phí của Phương án:

a) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và thực hiện phương án:

TT	Danh mục	Đơn vị tính (đồng)
I	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ	
1	Bồi thường về đất	
2	Bồi thường nhà, công trình	
3	Bồi thường cây trồng, vật nuôi	
4	Bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt	
5	Bồi thường di chuyển mồ mả	
6	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	
7	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	
8	Hỗ trợ tái định cư	
9	Hỗ trợ người đang thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	

10	Hỗ trợ đất công ích của xã, phường, thị trấn	
11	Hỗ trợ khác	
II	Kinh phí tổ chức thực hiện phương án (...%)	
	Tổng cộng (I+II)	

b) Tiền sử dụng đất ở và nghĩa vụ tài chính (nếu có) trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ: đ; trong đó:

- Tiền sử dụng đất ở trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ: đ;
- Tiền nghĩa vụ tài chính trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ: đ;
- Tiền sử dụng đất ở được ghi nợ: đ;

c) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và thực hiện phải chi trả:

..... đ (bằng chữ:)

d) Nguồn vốn chi trả:

5. Việc bố trí tái định cư:

- Tổng số hộ gia đình bố trí vào khu tái định cư.....;
- Địa điểm khu tái định cư:
- Thời gian, phương thức, trách nhiệm di dời vào khu tái định cư:
- Tổng số hộ gia đình tự lo chỗ ở:

6. Việc giao đất nông nghiệp:

- Bồi thường bằng giao đất nông nghiệp: m² cho hộ;
- Địa điểm giao đất:
- Thời gian, phương thức, trách nhiệm giao đất:

7. Việc di dời các công trình của Nhà nước, của tổ chức, của cơ sở tôn giáo, của cộng đồng dân cư:

.....

8. Việc di dời mồ mả:

- Tổng số mồ mả di dời
- Địa điểm di dời đến:
- Thời gian, phương thức, trách nhiệm di dời mồ mả:

(Kèm theo Phương án số:/PA-PTQĐ, ngày .../.../.... của Trung tâm phát triển quỹ đất)

.....(Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng) đề

ngị Phòng (Sở) Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND (P/duyet);
- Phòng (Sở) TNMT (T/định);
- Chủ đầu tư;
- Lưu VT.....

Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Tùy theo thực tế của khu vực có đất bị thu hồi để xác định các nội dung ghi trong Tờ trình cho phù hợp.

UBND...
**PHÒNG TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG**

Mẫu số 13/PABTHT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20....

Số:/TTr-PTNMT

TỜ TRÌNH

**V/v phê duyệt Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
để thực hiện Dự án tại**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ kết quả cuộc họp thẩm định ngày.../.../..... và Báo cáo số kết quả thẩm định

Xét đề nghị của(ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB) tại Tờ trình số:/TTr-..... ngày.../.../... V/v

Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: tại với các nội dung sau:

1. Tổng số đối tượng bị ảnh hưởng: đối tượng; trong đó:

a) Tổng số đối tượng được bồi thường, hỗ trợ:, gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân: đối tượng;

- Tổ chức: (ghi rõ tên tổ chức).

b) Tổng số đối tượng không được bồi thường, hỗ trợ:, gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân: đối tượng;

- Tổ chức: (ghi rõ tên tổ chức).

2. Tổng diện tích bị thu hồi: m² (..... ha); trong đó:

a) Đất của hộ gia đình, cá nhân:m², gồm các loại đất:

- Đất ở: m²;

- Đất lúa nước 2 vụ:m²;

.....

b) Đất của tổ chức:m²; trong đó:

- Tổ chức (ghi tên tổ chức).....m²; gồm các loại đất:

+.....m²;

+m²

- Tổ chức (ghi tên tổ chức).....m²; gồm các loại đất:

+.....m²;

+m².

3. Đối tượng được giao quản lý và sử dụng đất sau khi thu hồi:

- Chủ đầu tư:m² (.....ha);

- UBND cấp xã:m² (.....ha-đất ngoài dự án);

4. Kinh phí của Phương án:

a) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và thực hiện phương án:

STT	Danh mục	Đơn vị tính (đồng)
I	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ	
1	Bồi thường về đất	
2	Bồi thường nhà, công trình	
3	Bồi thường cây trồng, vật nuôi	
4	Bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt	
5	Bồi thường di chuyển mồ mả	
6	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	
7	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	
8	Hỗ trợ tái định cư	
9	Hỗ trợ người đang thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	
10	Hỗ trợ đất công ích của xã, phường, thị trấn	
11	Hỗ trợ khác	
-		
II	Kinh phí tổ chức thực hiện phương án (...%)	
	Tổng cộng (I+II)	

b) Tiền sử dụng đất ở và nghĩa vụ tài chính (nếu có) trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ: đ; trong đó:

- Tiền sử dụng đất ở; đ;
- Tiền nghĩa vụ tài chính phải nộp: đ;
- Tiền sử dụng đất ở được ghi nợ: đ.

c) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và thực hiện phải chi trả:

..... đ (bằng chữ:)

d) Nguồn vốn chi trả:

5. Việc bố trí tái định cư:

- Tổng số hộ gia đình bố trí tái định cư.....;
- Địa điểm khu tái định cư:
- Thời gian, phương thức, trách nhiệm di dời vào khu tái định cư:
- Tổng số hộ gia đình tự lo chỗ ở:

6. Việc giao đất nông nghiệp:

- Bồi thường bằng giao đất nông nghiệp: m² cho hộ;
- Địa điểm giao đất:
- Thời gian, phương thức, trách nhiệm giao đất:

7. Việc di dời các công trình của Nhà nước, của tổ chức, của cơ sở tôn giáo, của cộng đồng dân cư:

.....

8. Việc di dời mồ mả:

- Tổng số mồ mả di dời
- Địa điểm di dời đến:
- Thời gian, phương thức, trách nhiệm di dời mồ mả:

9. Tổ chức thực hiện:

a) Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì Chủ đầu tư (đối với trường hợp ứng kinh phí của chủ đầu tư), cơ quan quản lý quỹ phát triển đất (đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ quỹ phát triển đất) chuyển kinh phí cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để phối hợp với chủ đầu tư và UBND.... chi trả cho người được bồi thường, hỗ trợ.

b) Trong thời hạn không quá hai (02) ngày, kể từ ngày nhận được phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã phổ biến và niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại trụ sở UBND cấp xã và địa điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất bị thu hồi.

c) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày, kể từ ngày nhận được phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải

phóng mặt bằng căn cứ quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tham mưu cơ quan có thẩm quyền ra quyết định chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và gửi quyết định cho từng đối tượng được bồi thường, hỗ trợ; trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; gửi quyết định chi trả tiền cho người có đất bị thu hồi.

d) Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất theo phương án đã được xét duyệt, người được bồi thường, hỗ trợ phải bàn giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để bàn giao cho chủ đầu tư triển khai Dự án.

(Kèm theo Tờ trình số:/TTr-..... ngày .../.../..... và Phương án số: .../PA-PTQĐ, ngày .../.../..... của(Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng); Biên bản cuộc họp thẩm định và Báo cáo kết quả thẩm định số:)

Phòng (Sở) Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND ... xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND (P/duyet);
- Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB (biết);
- Chủ đầu tư (biết);
- Lưu VT.....

TRƯỞNG PHÒNG

Ghi chú:

Tùy theo thực tế của khu vực có đất bị thu hồi để xác định các nội dung ghi trong Tờ trình cho phù hợp.

UBND.....
**PHÒNG (SỞ) TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG**

Mẫu số 14/PABTHT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20....

Số:/BC-PTNMT

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm định Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
để thực hiện Dự án tại**

Ngày .../.../.... Phòng (Sở) Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận Tờ trình số:
.../TTTr-..... ngày.../.../... của(Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng
mặt bằng) V/v

Căn cứ kết quả cuộc họp thẩm định ngày.../.../.....;

Phòng (Sở) Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả thẩm định Phương án bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: tại như sau:

1. Tổng số đối tượng bị ảnh hưởng: đối tượng; trong đó:

a) Tổng số đối tượng được bồi thường, hỗ trợ:, gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân: đối tượng;

- Tổ chức: (ghi rõ tên tổ chức).

b) Tổng số đối tượng không được bồi thường, hỗ trợ:, gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân: đối tượng;

- Tổ chức: (ghi rõ tên tổ chức).

2. Tổng diện tích bị thu hồi: m² (..... ha); trong đó:

a) Đất của hộ gia đình, cá nhân:m², gồm các loại đất:

- Đất ở: m²;

- Đất lúa nước 2 vụ:m²;

b) Đất của tổ chức:m²; trong đó:

- Tổ chức (ghi tên tổ chức).....m²; gồm các loại đất:

+m²;

+m²

- Tổ chức (ghi tên tổ chức).....m²; gồm các loại đất:

+m²;

+m².

Tên, địa chỉ, diện tích, loại đất của người bị thu hồi đất thể hiện cụ thể tại Bảng tổng hợp đất đai bị thu hồi (mẫu số: 09/PABTHT) trong Phương án.

3. Đối tượng được giao quản lý và sử dụng đất sau khi thu hồi:

- Chủ đầu tư:m²(.....ha);
- UBND cấp xã:m²(.....ha-đất ngoài dự án);

4. Căn cứ tính toán số tiền bồi thường, hỗ trợ:

(Đánh giá các căn cứ tính toán, phương pháp tính toán giá trị bồi thường về đất đai, nhà, công trình, mô mả, cây trồng, vật nuôi và các khoản hỗ trợ trong Phương án do(Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng) lập đã đầy đủ, đúng đắn chưa)

5. Kinh phí của Phương án:

a) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và thực hiện phương án:

STT	Danh mục	Đơn vị tính (đồng)
I	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ	
1	Bồi thường về đất	
2	Bồi thường nhà, công trình	
3	Bồi thường cây trồng, vật nuôi	
4	Bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt	
5	Bồi thường di chuyển mô mả	
6	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	
7	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	
8	Hỗ trợ tái định cư	
9	Hỗ trợ người đang thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	
10	Hỗ trợ đất công ích của xã, phường, thị trấn	
-		
II	Kinh phí tổ chức thực hiện phương án (...%)	
	Tổng cộng (I+II)	

b) Tiền sử dụng đất ở và nghĩa vụ tài chính (nếu có) trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ: đ; trong đó:

- Tiền sử dụng đất ở; đ;
- Tiền nghĩa vụ tài chính phải nộp: đ.

c) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và thực hiện phải chi trả:

..... đ (bằng chữ:)

6. Việc bố trí tái định cư:

- Tổng số hộ gia đình bố trí tái định cư.....;
- Địa điểm khu tái định cư:
- Tổng số hộ gia đình tự lo chỗ ở:
-

7. Việc giao đất nông nghiệp:

- Bồi thường bằng giao đất nông nghiệp: m² cho hộ;
- Địa điểm giao đất:

8. Việc di dời các công trình của Nhà nước, của tổ chức, của cơ sở tôn giáo, của cộng đồng dân cư:

.....•

9. Việc di dời mồ mả:

- Tổng số mồ mả di dời;
- Địa điểm di dời đến:
- Trách nhiệm di dời:

Trên đây là nội dung Báo cáo Kết quả thẩm định Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án tại của Phòng (Sở) Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- UBND ;
-
- Chủ đầu tư;
- Lưu VT.....

TRƯỞNG PHÒNG

Ghi chú:

Tùy theo thực tế của khu vực có đất bị thu hồi để xác định các nội dung ghi trong báo cáo cho phù hợp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THÀNH PHỐ ...**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-UBND

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt mức hỗ trợ khác theo Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đối với một số hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án

Kính gửi:

- Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La;
- Sở Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định ban hành kèm theo Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

UBND huyện/thành phố.... kính trình Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định hỗ trợ khác theo Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đối với một số hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự ánnhư sau:

1. Tình hình triển khai dự án

- Nêu các căn cứ pháp lý của dự án (*dự án đã được phê duyệt dự án tại Quyết định nào? phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định nào? Đã có trong Kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định nào? Đã có trong danh mục nhà nước thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết nào?...*)

- Phạm vi thu hồi đất của dự án (*nêu rõ tổng diện tích của dự án, loại đất thu hồi, khi thu hồi đất thì ảnh hưởng đến bao nhiêu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân*)

- Tiến độ triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (*đã đo đạc, thống kê, kiểm đếm bao nhiêu hộ gia đình, cá nhân; đã thực hiện thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bao nhiêu hộ gia đình, cá nhân, còn lại bao nhiêu hộ gia đình, cá nhân...*)

- Cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã thực hiện

2. Khó khăn, vướng mắc

2.1. Đối với trường hợp hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất

- Nêu bật khó khăn của người dân (*với cơ chế chính sách đã áp dụng, vì người dân quá khó khăn nên chưa thể đảm bảo có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất sau khi bị nhà nước thu hồi đất*)

- Trường hợp người bị thu hồi đất là người nghèo thì phải có ý kiến của UBND xã, phường, ý kiến của Phòng Lao động, thương binh và xã hội

- Trình xin ý kiến BTV huyện, thành ủy (*đối với trường hợp phức tạp*).

2.2. Đối với trường hợp hỗ trợ khác để bảo đảm công bằng đối với người có đất thu hồi

- Trường hợp là công bằng giữa người thu hồi đất trong cùng một dự án: nêu cơ chế bồi thường, hỗ trợ đã thực hiện đối với một số hộ gia đình cá nhân bị thu hồi đất thực hiện dự án. Nay tiếp tục thu hồi đất đối với một số hộ gia đình còn lại. Để bảo đảm công bằng giữa người bị thu hồi đất trong cùng một dự án nên đề nghị hỗ trợ khác cho các hộ gia đình còn lại

- Trường hợp là công bằng giữa những người thu hồi đất để thực hiện các dự án trên cùng một địa bàn, dự án giáp ranh: Nêu các chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã thực hiện khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn, dự án giáp ranh; người dân trước đây có bị thu hồi đất thực hiện các dự án đó

không; để đảm bảo công bằng đối với người bị thu hồi đất thực hiện các dự án trên cùng một địa bàn thì đề nghị hỗ trợ khác.

- Trình xin ý kiến BTV huyện, thành ủy (*đối với trường hợp phức tạp*).

2.3. Đối với trường hợp hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất và công bằng đối với người có đất thu hồi

- Nêu rõ khó khăn của người dân nếu bị thu hồi đất thì sẽ như thế nào

+ Trường hợp là công bằng giữa người thu hồi đất trong cùng một dự án: nêu cơ chế bồi thường, hỗ trợ đã thực hiện đối với một số hộ gia đình cá nhân bị thu hồi đất thực hiện dự án. Nay tiếp tục thu hồi đất đối với một số hộ gia đình còn lại. Hoàn cảnh của người dân rất khó khăn. Do đó, để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất và công bằng đối với người có đất thu hồi trong cùng một dự án nên đề nghị hỗ trợ khác cho các hộ gia đình còn lại

+ Trường hợp là công bằng giữa những người thu hồi đất để thực hiện các dự án trên cùng một địa bàn, dự án giáp ranh: nêu các chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã thực hiện khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn, dự án giáp ranh; người dân trước đây có bị thu hồi đất thực hiện các dự án đó không; cuộc sống của người dân khó khăn thế nào; sau khi bị thu hồi đất thì ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân thế nào; để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất và công bằng đối với người có đất thu hồi thực hiện các dự án trên cùng một địa bàn thì đề nghị hỗ trợ khác.

- Trình xin ý kiến BTV huyện, thành ủy (*đối với trường hợp phức tạp*).

Từ những khó khăn, vướng mắc nêu trên, trên cơ sở ý kiến, đề nghị của người dân, UBND huyện đã tổ chức họp bàn phương án giải quyết,.....

3. Đề xuất, kiến nghị

Căn cứ Điều 25, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 16, Điều 21 Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh*), UBND huyện/ thành phố... đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ khác như sau:

- Đối tượng được hỗ trợ: Các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án

- Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền.

- Mức hỗ trợ: Tổng số tiền hỗ trợ là đồng (*Bằng chữ:*), hỗ trợ từng hộ gia đình, cá nhân theo từng mức cụ thể tại phụ lục kèm theo Tờ trình này.

- Lý do hỗ trợ: Để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất thu hồi/để bảo đảm ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất

thu hồi/để bảo đảm công bằng đối với người có đất thu hồi/để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất và công bằng đối với người có đất thu hồi

- Nguồn kinh phí hỗ trợ: Nguồn vốn dự án (*trong tổng kinh phí, không vượt tổng mức đầu tư*).

- UBND huyện/thành phố... chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình, trình tự thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đối tượng nhận hỗ trợ khác, nội dung đề nghị hỗ trợ khác khi nhà nước thu hồi đất.

- UBND huyện/thành phố... cam kết nội dung hỗ trợ khác theo Điều 25, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đối với các hộ gia đình, cá nhân khi thu hồi đất thực hiện dự án mà UBND huyện đề nghị được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo công bằng đối với toàn bộ hộ gia đình, cá nhân nằm trong phạm vi GPMB của dự án và đảm bảo không phát sinh khiếu kiện, khiếu nại sau khi UBND tỉnh cho phép hỗ trợ khác.

UBND huyện/thành phố... kính trình Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành xem xét, quyết định.

Mẫu số 16

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO**Về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ...**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La

1. Tình hình lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương

2. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất *(theo các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt, đặc biệt đối với chỉ tiêu đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên)*:

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.

2.2. Kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án *(có danh mục công trình, dự án kèm theo)*.

2.3. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng *(Báo cáo phải xác định rõ các chỉ tiêu sử dụng đất và các công trình, dự án từ năm trước chuyển sang; các chỉ tiêu sử dụng đất và công trình, dự án chuyển sang năm sau hoặc công bố hủy bỏ)*.

3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Kết luận, kiến nghị.

Nơi nhận:**TM UBND huyện**

Phụ lục kèm theo Mẫu báo cáo số 16

THEO DỐI KẾT QUẢ THU HỒI ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN/THÀNH PHỐ

ĐVT: m

		Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua												Kết quả thực hiện												Ghi chú	
TT	Tên dự án	Thu hồi				Chuyển mục đích								Thu hồi													
		Số Nghị quyết (số/ ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích	Trong đó				Số Nghị quyết (số/ ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích	Trong đó				Quyết định thu hồi (số/ ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích	Trong đó				Quyết định chuyển mục đích (số/ ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích	Trong đó					
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất....								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	21	22	23	24	25	26	27	
1	Dự án 1																										
2	Dự án 2																										
3	Dự án 2																										
...																											
	Tổng cộng																										

Ghi chú: Cột 19, cột 26: Ghi chi tiết từng loại đất trong Quyết định thu hồi, chuyển mục đích

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com